

HỘ KINH DOANH HỨA KIM THÀNH

-----&O3-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở
TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN
HỨA KIM THÀNH**

Sóc Trăng, tháng ... năm 2023

HỘ KINH DOANH HỨA KIM THÀNH



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở
TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN
HỨA KIM THÀNH**

CHỦ CƠ SỞ
HỘ KINH DOANH HỨA KIM THÀNH

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)


Hứa Kim Thành

Sóc Trăng, tháng 5 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
DANH MỤC HÌNH VẼ	vi
CHƯƠNG I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	3
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	3
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	3
3.3. Sản phẩm của cơ sở	4
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	4
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	5
5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	5
5.2. Hiện trạng hoạt động	6
5.3. Cơ cấu quản lý tổ chức	7
CHƯƠNG II	8
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	8
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	8
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	8
CHƯƠNG III.....	10
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP.....	10
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	10
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	10
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	10
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	10
1.3. Xử lý nước thải	12
1.3.1. Chức năng	12

1.3.2. Quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình	12
1.3.3. Các thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình trong hệ thống xử lý nước thải đã được xây lắp.....	16
1.3.4. Các máy móc, thiết bị trong công trình xử lý nước thải	16
1.3.5. Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý	16
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	16
2.1. Bụi, mùi từ kho chứa thức ăn	16
2.2. Mùi hôi từ khu vực chăn nuôi	17
2.3. Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên liệu, nhập và xuất heo	17
2.4. Khí sinh học từ hầm Biogas	18
2.5. Khí thải của máy phát điện dự phòng.....	18
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	18
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	18
3.2. Chất thải chăn nuôi	19
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	19
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	20
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	20
CHƯƠNG IV.....	24
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	24
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	24
Chương V	25
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	25
1. Kết quả quan trắc bổ sung đối với nước thải.....	25
1.1. Điểm quan trắc.....	25
1.2. Thời gian quan trắc.....	25
1.3. Kết quả quan trắc.....	26
CHƯƠNG VI.....	29
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	29
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	29
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	29

*Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Trại chăn nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành”*

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	29
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	30
2.3 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	30
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	31
CHƯƠNG VII	32
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA	32
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	32
CHƯƠNG VIII	33
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	33
PHỤ LỤC BÁO CÁO	34

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
CP	: Chính phủ
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
CTUBND	: Chủ tịch Ủy ban nhân dân
CV	: Công văn
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
QĐHC	: Quyết định hành chính
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TY	: Thú y
UBND	: Ủy ban Nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Tọa độ cơ sở.....	2
Bảng 2. Danh mục thiết bị sử dụng tại cơ sở.....	4
Bảng 3. Tổng hợp các hạng mục công trình của cơ sở.....	6
Bảng 4. Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình xử lý nước thải	16
Bảng 5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm nước thải.....	24
Bảng 11. Kết quả phân tích chất lượng nước thải bổ sung lần 01 Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành	26
Bảng 12. Kết quả phân tích chất lượng nước thải bổ sung lần 02 Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành	26
Bảng 13. Kết quả phân tích chất lượng nước thải bổ sung lần 03 Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành	27
Bảng 14. Kết quả phân tích chất lượng nước thải bổ sung lần 04 Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành	27
Bảng 15. Kết quả phân tích chất lượng nước thải bổ sung lần 05 Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành	28

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. Vị trí của cơ sở	1
Hình 2. Sơ đồ quy trình chăn nuôi heo nái sinh sản.....	3
Hình 3. Sơ đồ tổ chức của cơ sở.....	7
Hình 4. Sơ đồ thu gom nước mưa	10
Hình 5. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của cơ sở	11
Hình 6. Bể tự hoại 3 ngăn dùng để xử lý nước thải sinh hoạt.....	13
Hình 7. Quy trình xử lý nước thải của cơ sở	14
Hình 8. Quá trình phân giải sinh học trong hệ thống ao sinh học	15
Hình 9. Sơ đồ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.....	18
Hình 10. Sơ đồ thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại.....	20
Hình 11. Bảng quy định và quy tắc 5S trong chăn nuôi tại cơ sở.....	22
Hình 12. Tủ UV khử trùng vật dụng trước khi vào cơ sở	22

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: HỘ KINH DOANH HỨA KIM THÀNH
- Địa chỉ văn phòng: ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Hứa Kim Thành.
- Điện thoại: 0939868545.
- Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh Hứa Kim Thành. Mã số doanh nghiệp 59J8002938. Do Phòng Tài chính – Kế hoạch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2021.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN HỨA KIM THÀNH
- Địa điểm cơ sở: Trại chăn nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành được xây dựng trên khu đất có diện tích 39.804,7 m² nằm tại ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.



Hình 1. Vị trí của cơ sở

Cơ sở có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp Kênh Mười Hai và đường Tỉnh lộ 939B;
- Phía Tây giáp ruộng lúa;
- Phía Nam giáp ruộng lúa;
- Phía Bắc giáp ruộng lúa.

Vị trí khu đất cơ sở được xác định qua các mốc tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 6°) như sau:

Bảng 1. Tọa độ cơ sở

Tên điểm	Tọa độ	
	X	Y
1	1069484	538777
2	1069511	538923
3	1069437	538939
4	1069439	538958
5	1063352	538984
6	1069360	539033
7	1069341	539047
8	1069231	538901
9	1069331	538882
10	1069318	538807

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Giấy phép xây dựng số 38/GPXD ngày 06 tháng 10 năm 2009 của UBND huyện Châu Thành cấp cho Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng;

+ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi heo nái 1.200 của Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng số 455/GXN-STNMT ngày 22 tháng 3 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 1568/QĐHC-CTUBND ngày 19 tháng 11 năm 2009 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi heo nái 1.200 con của Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng;

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 60/GP-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng.

Quy mô cơ sở: Cơ sở chăn nuôi có quy mô 1.200 con tương đương 480 đơn vị vật nuôi, thuộc nhóm II thuộc mục 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số

điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm II.

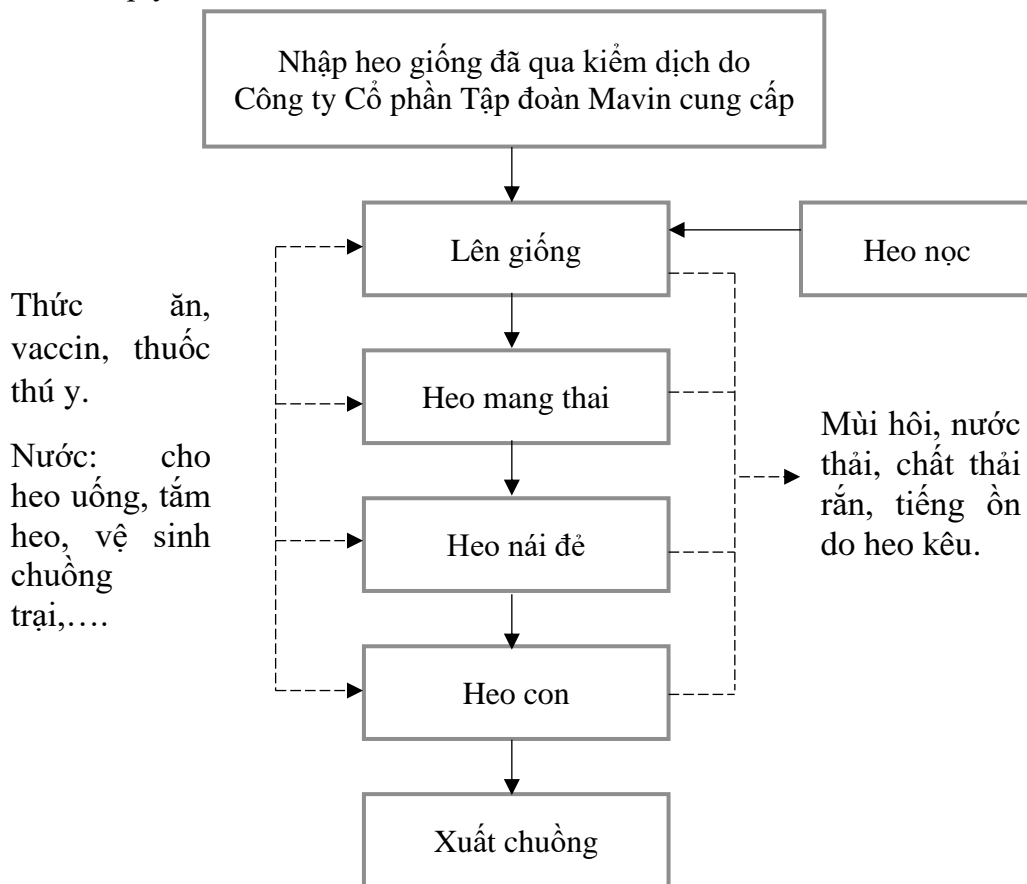
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Cơ sở được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 39.804,7 m² với quy mô nuôi heo nái sinh sản là 1.200 con.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Sơ đồ quy trình chăn nuôi heo:



Hình 2. Sơ đồ quy trình chăn nuôi heo nái sinh sản

Thuyết minh quy trình:

Heo nái giống được Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin lựa chọn và cung cấp, heo nái giống được nuôi một thời gian ngắn tại khu cách ly cho đến thời gian phối giống thì được đưa lên trại heo mang thai và cho phối giống. Heo nái sau phối giống nếu thành công sẽ mang thai khoảng 105 - 115 ngày, trước ngày sinh 01 tuần chúng được chuyển lên nhà nái đẻ, tại đây heo được chăm sóc cẩn thận để chờ sinh.

Sau khi sinh, heo con được nuôi chung với heo mẹ trong ô chuồng heo nái đẻ, sàn heo con nằm là sàn nhựa có bố trí khu úm heo con có bóng đèn sưởi để ngăn ngừa heo con bị viêm hô hấp, sau thời gian 03 tuần heo mẹ được chuyển sang nhà heo mang thai, heo con được xuất cho Công ty chăn nuôi. Chuồng heo sau khi được sát trùng sẽ tiếp nhận heo chữa từ nhà heo mang thai và quy trình này được tái lập như trên.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Quy mô hoạt động của cơ sở là 1.200 con heo nái và sản lượng số heo con phát sinh là 20.000 con/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

✚ Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho cơ sở chủ yếu là thức ăn được cung cấp từ Công ty Cổ phần tập đoàn Mavin (1.000 tấn/năm), thuốc bột (700 kg/năm) và thuốc chai (300 chai/năm, 100 ml/chai).

✚ Nhu cầu về nhiên liệu

Để dự phòng trường hợp mất điện của hệ thống điện lưới quốc gia, cơ sở đã trang bị máy phát điện dự phòng. Nhiên liệu sử dụng cho cơ sở chủ yếu là dầu DO phục vụ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 22 KW/h.

✚ Nhu cầu về máy móc, thiết bị sản xuất

Các loại máy móc thiết bị được trang bị hoàn toàn mới, xuất phát từ Việt Nam và Thái Lan. Chủ yếu phục vụ cho hoạt động chăn nuôi tại cơ sở, các thiết bị được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 2. Danh mục thiết bị sử dụng tại cơ sở

STT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Số lượng	Năm sản xuất
1	Hệ thống thiết bị CP	Thái Lan	02	2009
2	Máy phát điện (Công suất 22KW/h)	Việt Nam liên doanh Nhật	01	2009
3	Máy bơm	Việt Nam	01	2009
4	Dàn lạnh CP	Việt Nam liên doanh Nhật	10	2009
5	Quạt hút	Việt Nam	38	2009
6	Xe đẩy thức ăn	Việt Nam	20	2009

STT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Số lượng	Năm sản xuất
7	Hệ thống điện chiếu sáng	Việt Nam	01	2009

(Nguồn: Hộ kinh doanh Hứa Kim Thành, 2023)

✚ Nhu cầu và nguồn cung cấp điện

Nguồn điện lấy từ lưới điện quốc gia tại khu vực. Lượng điện tiêu thụ cho các mục đích như thắp sáng chuồng trại, quạt thông gió chuồng trại, sinh hoạt khoảng 30.000 KWh/tháng. Ngoài ra cơ sở còn sử dụng máy phát điện dự phòng công suất 22 KW/h.

✚ Nhu cầu sử dụng nước

Chủ cơ sở sử dụng nguồn nước ngầm từ giếng tại cơ sở đã được cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 59/GP-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Ngày 11 tháng 4 năm 2023 chủ cơ sở đã thực hiện nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy phép khai thác nước dưới đất tại Trung tâm Phục vụ hành chính công UBND tỉnh Sóc Trăng với nội dung điều chỉnh tên chủ giấy phép do Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho chủ cơ sở là Hộ kinh doanh Hứa Kim Thành theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 1842, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 02 tháng 12 năm 2020.

Lượng nước cấp cho cơ sở khoảng 110 m³/ngày.đêm phục vụ cho hoạt động chăn nuôi và sinh hoạt. Trong đó khoảng 2,5 m³/ngày.đêm cho sinh hoạt của công nhân và khoảng 107,5 m³/ngày.đêm cho hoạt động chăn nuôi.

✚ **Nhu cầu sử dụng hóa chất:** Chlorine dùng trong khử trùng khoảng 60 kg/tháng.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Khu đất xây dựng “Trại chăn nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành” có tổng diện tích 39.804,7 m². Quy mô kiến trúc xây dựng bao gồm trại chăn nuôi heo, nhà ở công nhân, kho thức ăn,....

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất, cơ sở đã xây dựng một số hạng mục công trình chính và phụ trợ như sau:

Bảng 3. Tổng hợp các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Nhà ăn, nhà tập thể	134
2	Khu hành chính	109,6
3	Nhà sát trùng	163,8
4	Kho thức ăn	200
5	Trại heo cai sữa	3.160
6	Trại heo đẻ (3 trại)	2.280
7	Nhà mang thai (2 nhà)	2.791,1
8	Trại heo nọc	207
9	Trại heo cách ly	210
10	Hồ CT	12
11	Hầm Biogas	140
12	Ao sinh học 1	1.000
13	Ao sinh học 2	300
14	Ao sinh học 3	300
15	Ao sinh học 4	1.260
16	Kho chứa phân heo	70,4
17	Kho chứa CTNH	20
18	Khu thiêu hủy xác heo chết	20
20	Đường nội bộ	27.726,8
Tổng cộng		39.804,7

(Nguồn: Hộ kinh doanh Hứa Kim Thành, 2023)

5.2. Hiện trạng hoạt động

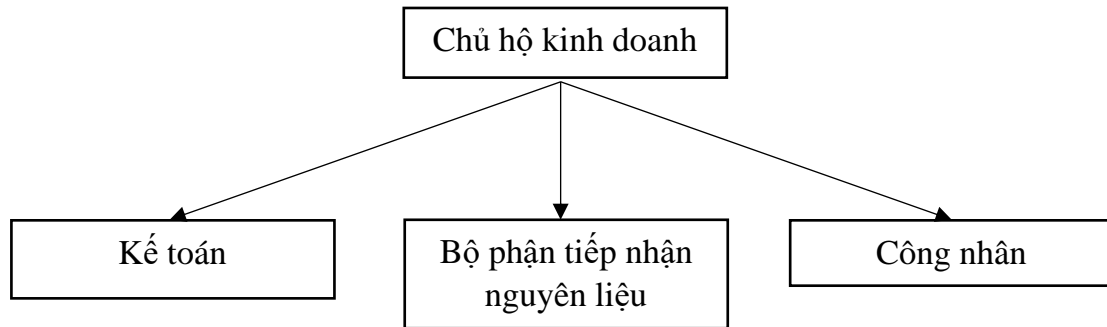
Ngày 14 tháng 5 năm 2009, UBND huyện Châu Thành ban hành công văn số 224/CV.HC về việc chấp thuận cho ông Phạm Trọng Nghĩa được phép chăn nuôi công nghiệp. Ngày 29 tháng 9 năm 2009, Chi cục Thú y tỉnh Sóc Trăng ban hành Công văn số 580/CV.TY về việc chấp thuận cho ông Phạm Trọng Nghĩa đầu tư xây dựng trại chăn nuôi heo nái sinh sản 1.200 con tại ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Ngày 06 tháng 10 năm 2009, Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng (người đại diện là ông Phạm Trọng Nghĩa) được cấp giấy phép xây dựng số 38/GPXD ngày 06 tháng 10 năm 2009 của UBND huyện Châu Thành được phép xây dựng trại nuôi heo Lạc Hồng. Ngày 19 tháng 11 năm 2009 UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định số 1568/QĐHC-CTUBND về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi heo nái 1.200 con của Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng.

Ngày 02 tháng 12 năm 2020, ông Phạm Trọng Nghĩa và ông Hứa Kim Thành tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Văn phòng công chứng La Vĩnh, tỉnh Sóc Trăng công chứng số 1842, quyền

số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD. Theo đó ông Phạm Trọng Nghĩa đã chuyển nhượng cho ông Hứa Kim Thành là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Phạm Trọng Nghĩa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 374656 số vào sổ CH2673 do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 26 tháng 12 năm 2019.

Căn cứ điểm d, khoản 14, điều 168 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 Quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ông Hứa Kim Thành (chủ cơ sở) lập thủ tục và xin phép UBND tỉnh Sóc Trăng xem xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho Trại chăn nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành.

5.3. Cơ cấu quản lý tổ chức



Hình 3. Sơ đồ tổ chức của cơ sở

Trong suốt quá trình hoạt động, cơ sở có khả năng phải thay đổi tổ chức, nhân sự phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh trong từng thời kỳ. Bộ máy tổ chức của cơ sở được hình thành dựa trên một số nguyên tắc sau:

- Thống nhất lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý các mặt kinh tế, kỹ thuật, lao động;
- Quan hệ các bộ phận lãnh đạo, điều hành quản lý, phải thực hiện rõ ràng;
- Quyền hạn và quyền lợi đi đôi với trách nhiệm;
- Hợp tác nhằm thực hiện nhiệm vụ chung.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

“Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành” của hộ kinh doanh Hứa Kim Thành tại ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch như sau:

– Cơ sở được đầu tư, triển khai trên phần diện tích đất là 39.804,7 m² với mục đích sử dụng đất là đất ở tại nông thôn (300 m²) và đất nông nghiệp khác (39.504,7 m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 767894 số vào sổ cấp GCN số CS02864 được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 23 tháng 12 năm 2020 nên hoàn toàn phù hợp với quy hoạch theo Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

– Quy định về bảo vệ môi trường đối với lĩnh vực chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo Quyết định số 24/2018/QĐ – UBND ngày 16 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định về bảo vệ môi trường đối với lĩnh vực chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng: Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi gia súc quy mô trang trại:

+ Xây dựng cách trường học, bệnh viện, đường giao thông chính, nguồn nước mặt tối thiểu là 100 m; cách nhà máy chế biến, giết mổ lợn, chợ buôn bán tối thiểu 01 km. Có tường hoặc hàng rào bao quanh;

+ Chất thải rắn được thu gom hàng ngày;

+ Các chất lỏng được dẫn trực tiếp từ các chuồng nuôi đến khu xử lý bằng đường thoát riêng. Chất thải lỏng được xử lý bằng phương pháp sinh học (ao sinh học).

– Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Sóc Trăng về phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Phân đầu phát triển đàn heo, đàn bò thịt, bò sữa chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp, trang trại công nghệ cao với các giống cao sản và giống địa phương có tiềm năng: Tổng đàn heo có mặt thường xuyên từ 400 nghìn con; trong đó, đàn heo nái từ 15 đến 20 nghìn con; giống nái cụ ky, ông bà và nái bố mẹ, đàn heo được nuôi theo hộ gia đình.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện nay cơ sở đã xây dựng khu tiếp nhận và xử lý nước thải là hệ thống liên hoàn các ao thủy sinh. Hệ thống thoát nước thải của cơ sở được xây dựng tách riêng

biệt với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải của cơ sở sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 62-MT:2016/BTNMT ($K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi thoát ra Kênh Mười Hai.

Kênh Mười Hai có bề rộng là 36 m, sâu trung bình 4 m. Đây là kênh thủy lợi phục vụ nhu cầu sản xuất nông nghiệp và giao thông thủy cho người dân trong khu vực. Như vậy, nước thải sau khi được xử lý của cơ sở vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải của Kênh Mười Hai đoạn chảy qua vị trí cơ sở.

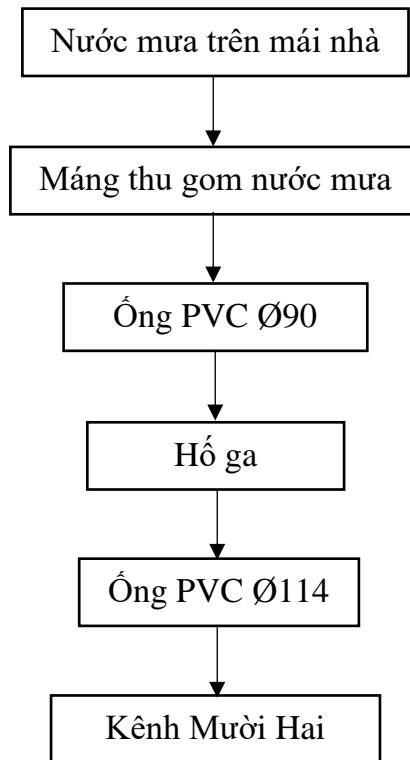
CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của cơ sở được xây dựng riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải. Cơ sở đã tiến hành bê tông hóa toàn bộ đường nội bộ và xây dựng hệ thống hố ga thu gom và thoát nước mưa. Hệ thống thoát nước mưa của cơ sở cụ thể như sơ đồ sau:



Hình 4. Sơ đồ thu gom nước mưa

Nước mưa từ mái nhà thông qua các máng thu nước mưa sẽ được đưa về các ống đứng PVC Ø90 cùng với nước mưa từ các khu vực đất trống, sân bãi chảy tràn theo độ dốc địa hình là 0,5% về các hố ga có kích thước 1,1 m × 1,1 m. Các hố ga này thường xuyên được cơ sở nạo vét đảm bảo thông thoáng. Nước mưa từ các hố ga theo các tuyến ống PVC Ø114 chạy dọc theo các hạng mục công trình chảy ra Kênh Mười Hai.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Công trình thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bao gồm:

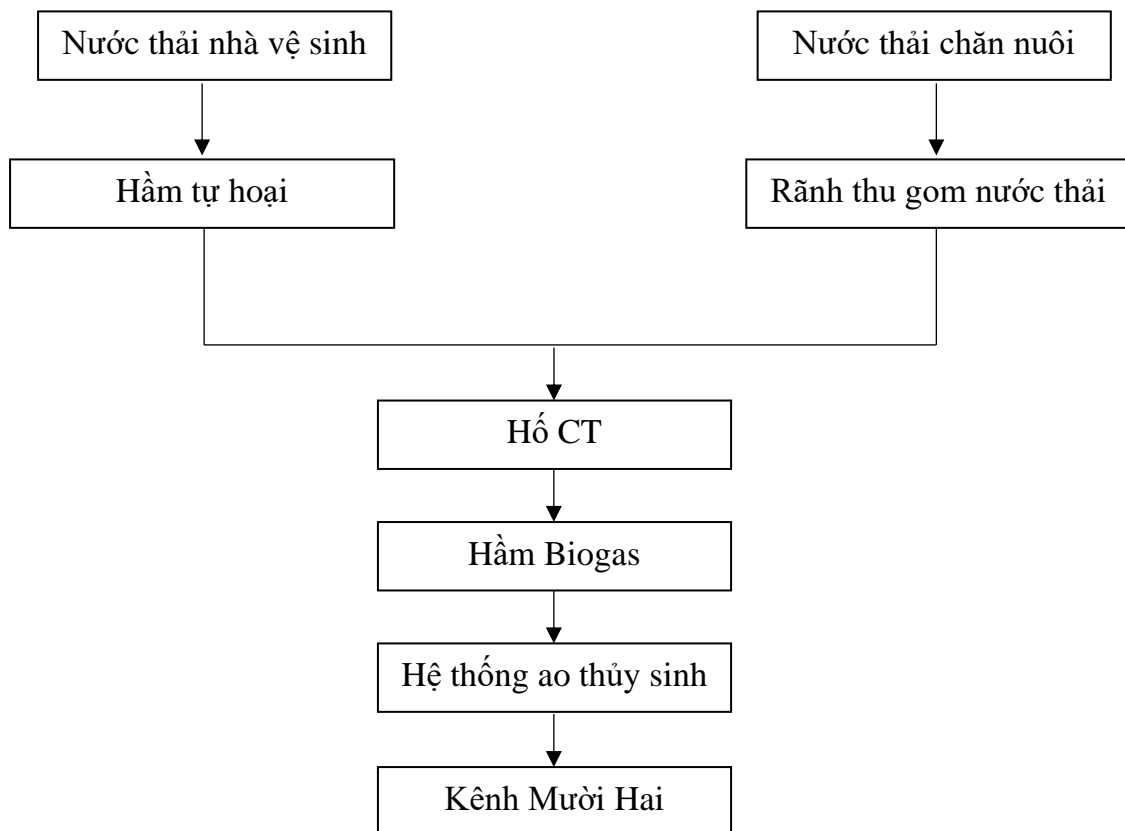
- Nước thải sinh hoạt: phát sinh từ quá trình sinh hoạt và vệ sinh của nhân viên sau khi xử lý sơ bộ tại hầm tự hoại (2,5 m³/ngày.đêm).
- Nước thải chăn nuôi: phát sinh từ quá trình vệ sinh heo và chuồng trại (107,5 m³/ngày.đêm).

Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải sẽ tự chảy theo tuyến ống PVC (đường kính 200mm, dài 4m) vào ven bờ của nguồn tiếp nhận là Kênh Mười Hai sau đó xả thải tại vị trí có tọa độ X=1069245, Y=538916 (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰30', múi 6⁰).

✚ Điểm xả thải sau xử lý

Nước thải từ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở sau xử lý đạt cột B, QCVN 62-MT:2016/BTNMT ($K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sẽ được xả thải ra Kênh Mười Hai tại vị trí có tọa độ X=1069245, Y=538916 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰30', múi chiếu 6⁰). Việc xả nước thải của cơ sở với lưu lượng lớn nhất 110 m³/ngày.đêm, chế độ xả thải liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

✚ Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải



Hình 5. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của cơ sở

Nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở gồm có nước thải từ các nhà vệ sinh ($2,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) và nước thải chăn nuôi ($107,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) nên tổng lượng nước thải phát sinh khoảng $110 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Nước thải sinh hoạt sau khi được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của cơ sở bằng ống PVC D114. Nước thải chăn nuôi được thu gom bằng rãnh BTCT (sâu 0,4 m và rộng 0,4 m) và các hố ga thu gom bên trong các chuồng nuôi, sau đó chảy theo đường ống PVC D200 đặt âm xuống đất về hố CT, sau đó qua hầm Biogas. Nước thải đầu ra hầm Biogas được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải bằng ống PVC D200 đặt âm dưới đất.

Nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 62-MT:2016/BTNMT ($K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sẽ được xả thải ra Kênh Mười Hai tại vị trí có tọa độ $X=1069245$, $Y=538916$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 6°) bằng đường ống nhựa PVC D200.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Chức năng

Xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

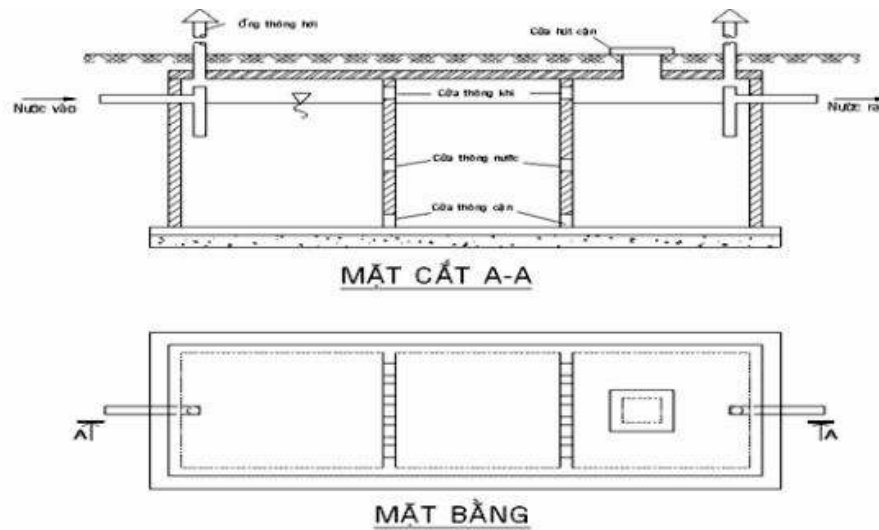
1.3.2. Quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình

Nước thải sinh hoạt từ quá trình sinh hoạt và vệ sinh của công nhân được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó theo các đường ống dẫn về khu xử lý nước thải cùng với nước thải trong quá trình chăn nuôi. Nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 62-MT:2016/BTNMT ($K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sẽ được xả thải tại vị trí có tọa độ $X=1069245$, $Y=538916$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 6°).

Quy trình công nghệ xử lý nước thải như sau: Nước thải (nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi) → Hố CT → Hầm Biogas → Hệ thống liên hoàn các ao xử lý → Kênh Mười Hai.

☛ Bể tự hoại

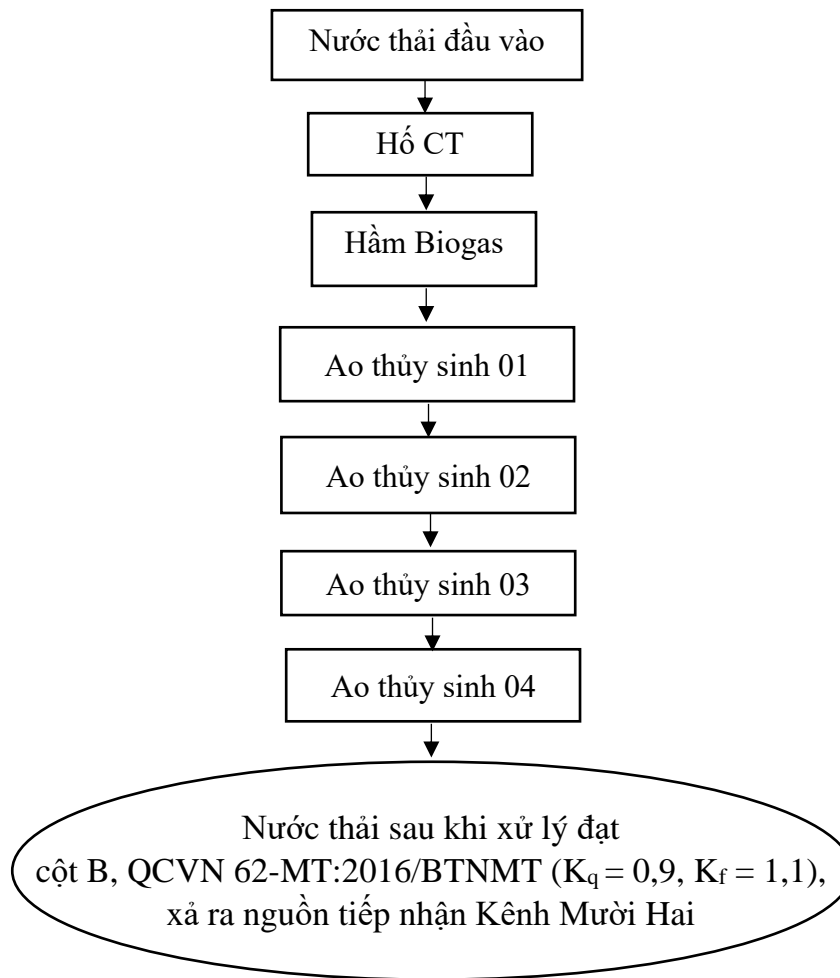
Đã xây dựng 1 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt. Kết cấu bể tự hoại được thiết kế như sau:



Hình 6. Bể tự hoại 3 ngăn dùng để xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng và lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất bẩn trong nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở trong điều kiện động, các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, đồng thời cho phép tách riêng 2 pha. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của vật liệu lọc và ngăn chặn lơ lửng trôi theo dòng nước. Hiệu suất xử lý của bể tự hoại 3 ngăn theo SS đạt 65 - 70% và theo BOD₅ là 60 - 65%. Các chất còn lại khoảng 40 - 60%.

✚ **Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở**



Hình 7. Quy trình xử lý nước thải của cơ sở

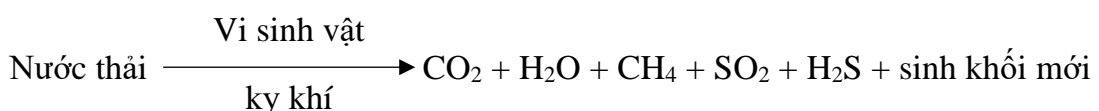
Thuyết minh quy trình công nghệ:

✚ **Hố CT**

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và nước thải chăn nuôi sẽ được thu gom theo hệ thống ống PVC về hố CT. Hố CT có nhiệm vụ thu gom các nguồn nước xả thải cần xử lý và chuyển nước thải sang giai đoạn xử lý tiếp theo.

✚ **Hầm Biogas**

Nước thải sau khi qua hố CT sẽ được đưa vào hầm Biogas, lượng nước thải có chứa chất rắn lơ lửng sẽ bị cuốn theo. Tại hầm Biogas các vi khuẩn kỵ khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ và chuyển hóa thành khí CO₂, CH₄, H₂S....Quy trình phản ứng như sau:



Hầm Biogas còn có chức năng lắng các chất lơ lửng có trong nước thải trước khi được đưa vào hệ thống các ao thủy sinh.

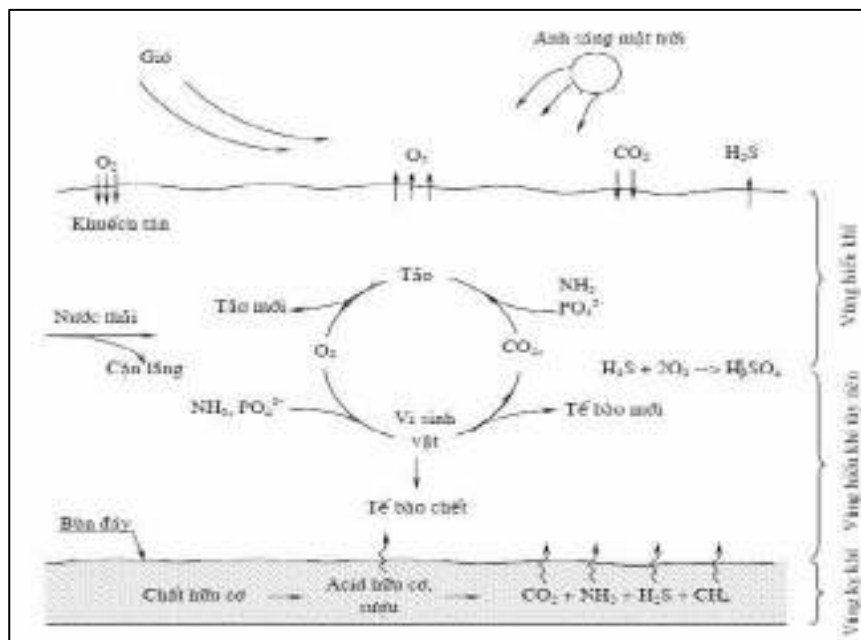
✚ Hệ thống ao sinh học

Hệ thống ao sinh học được bố trí với diện tích 3.460 m² (gồm 4 ao thủy sinh) với độ sâu trung bình từ 2,5 m, được lót bạt đáy ao để đảm bảo nước thải không thấm vào đất, ao thủy sinh 01 tiếp nhận nước thải từ hầm Biogas và các sinh học còn lại được thả lục bình, cá để hấp thụ các chất thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Ao thủy sinh 01: có thể tích 2.500 m³ được lót bạt, có chức năng lắng các chất lơ lửng có trong nước thải xử lý một phần BOD₅, COD và Nitơ. Nitơ trong ao sẽ được xử lý bằng quá trình nitrat hóa. Nước thải sau thời gian tồn lưu 15 ngày trong ao thủy sinh 01 sẽ tự chảy tràn về ao xử lý thứ 02.

- Ao thủy sinh 02: có thể tích 750 m³ được lót bạt. Nước thải sau 5 ngày lưu tồn tại ao thủy sinh 02 sẽ được các loài động thực vật nổi hấp thụ các chất ô nhiễm. Nước thải từ ao thủy sinh 02 sẽ tự chảy qua ao thủy sinh 03.

- Ao thủy sinh 03 và ao thủy sinh 04: Các ao có thể tích lần lượt là 750 m³ và 3.150 m³. Trong ao trồng các loại thực vật thủy sinh. Nước thải sau 5 ngày lưu tồn tại ao thủy sinh 03 và 30 ngày tại ao thủy sinh 04 các chất ô nhiễm hữu cơ và các thành phần lơ lửng có trong nước thải sẽ được các loài thủy sinh vật trong nước hấp thụ. Nước thải từ ao thủy sinh 04 trước khi thải ra bên ngoài môi trường sẽ khử trùng bằng vôi để tiêu diệt hoàn toàn các loài sinh vật có hại.



Hình 8. Quá trình phân giải sinh học trong hệ thống ao sinh học

Nước thải sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 62-MT:2016/BTNMT ($K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sẽ được xả thải trực tiếp

ra Kênh Mươi Hai tại vị trí có tọa độ X=1069245, Y=538916 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 6°).

1.3.3. Các thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình trong hệ thống xử lý nước thải đã được xây lắp

Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình xử lý nước thải như sau:

Bảng 4. Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình xử lý nước thải

STT	Hạng mục	Kích thước	Quy cách
1	Hố CT	4 m × 3 m × 1 m	Nền trát xi măng, bê tông vách và có nắp đậy
2	Hầm Biogas	20 m × 7 m × 1,5 m	Nền trát xi măng, đậy kín, bê tông vách chống thấm
3	Ao thủy sinh 1	50 m × 20 m × 2,5 m	Đào đất, lót bạt HDPE chống thấm
4	Ao thủy sinh 2	30 m × 10 m × 2,5 m	Đào đất, lót bạt HDPE chống thấm, thả cá và trồng cây thủy sinh
5	Ao thủy sinh 3	30 m × 10 m × 2,5 m	Đào đất, lót bạt HDPE chống thấm, thả cá và trồng cây thủy sinh
6	Ao thủy sinh 4	63 m × 20 m × 2,5 m	Đào đất, lót bạt HDPE chống thấm, thả cá và trồng cây thủy sinh

(Nguồn: Hộ kinh doanh Hứa Kim Thành, 2023)

1.3.4. Các máy móc, thiết bị trong công trình xử lý nước thải

Máy móc, thiết bị được sử dụng trong quá trình xử lý nước thải gồm 01 máy bơm nước thải công suất 3HP/380V/50Hz, lưu lượng $15 \text{ m}^3/\text{giờ}$, H = 8 m được sử dụng để bơm nước thải từ hố CT sang hầm Biogas.

1.3.5. Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý

Nước thải của cơ sở sau khi xử lý đảm bảo cột B, QCVN 62-MT:2016/BTNMT ($K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi xả thải vào Kênh Mươi Hai tại vị trí có tọa độ X=1069245, Y=538916 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 6°).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Bụi, mùi từ kho chứa thức ăn

Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau để giảm thiểu bụi cũng như mùi tại khu vực chứa thức ăn:

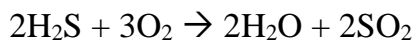
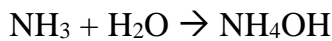
- Buộc kín các bao chứa thức ăn sau mỗi lần sử dụng;
- Bố trí kho chứa thức ăn tránh hướng gió, có cửa đóng kín để hạn chế mùi;
- Thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực kho;
- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi cho công nhân;

- Lắp đặt thêm lưới lan chắn bụi, hạn chế phát tán ra môi trường xung quanh;
- Trồng cây xanh để giảm mùi hôi.

2.2. Mùi hôi từ khu vực chăn nuôi

Thành phần của khí thải gây mùi hôi trong qua trình chăn nuôi chủ yếu là mùi của các hợp chất hữu cơ như H₂S, NH₃,... Để giảm thiểu, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên sử dụng Chlorine khử trùng để làm hạn chế sự xuất hiện của nhóm vi sinh vật yếm khí gây mùi hôi;
- Trồng cây xanh quanh hàng rào, khu vực các ao thủy sinh và xung quanh chuồng trại nhằm hạn chế mùi hôi phát tán đến các khu vực xung quanh;
- Trang bị hệ thống điều hòa không khí trong chuồng heo. Đầu chuồng là giàn phân phối nước chảy đầu từ trên cao. Cuối chuồng là quạt hút mạnh. Không khí mát với ẩm độ sẽ làm hòa tan một số loại khí gây mùi theo các phản ứng sau:



Cuối chuồng được bao kín bằng nilong chỉ chừa lỗ thoát hơi nên hơi sẽ được thoát lên cao qua ống nhựa. Giảm đáng kể mùi hôi cho khu vực xung quanh.

2.3. Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên liệu, nhập và xuất heo

Để giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên liệu, nhập và xuất heo, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp:

- Quy định các phương tiện vận chuyển chở đúng tải trọng quy định, chạy đúng tốc độ quy định;
- Tất cả các phương tiện vận chuyển sử dụng cho hoạt động vận chuyển của trại phải được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng theo đúng quy định, đảm bảo các thông số khí thải của xe đạt yêu cầu về mặt môi trường;
- Phân bố lượng xe chuyên chở phù hợp, tránh ùn tắc, gây ô nhiễm khói, bụi cho khu vực;
- Phun nước sân bãi, đường nội bộ vào mùa khô để giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào khu vực trại.

2.4. Khí sinh học từ hầm Biogas

Trong trường hợp khí phát sinh nhiều cơ sở sẽ đốt bỏ để tránh tình trạng khí thải từ hầm ủ thoát ra ngoài.

2.5. Khí thải của máy phát điện dự phòng

Để giảm thiểu tác động của khí thải của máy phát điện dự phòng, chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ, bảo trì bảo dưỡng thường xuyên;
- Sử dụng ống khói cao 10 m cho máy phát điện dự phòng;
- Xây dựng hàng rào bao quanh trại nuôi để hạn chế khí ô nhiễm phát tán ra ngoài.

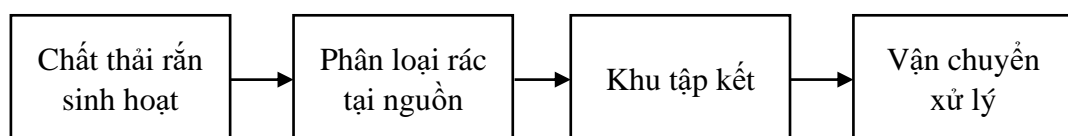
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Chức năng: Thu gom, lưu giữ CTRSH.
- Thành phần: Trong thành phần của CTRSH chứa những thành phần dễ phân hủy sinh học như thực phẩm dư thừa. Lượng rác này phát sinh chủ yếu tại khu vực nhà tập thể của công nhân tuy nhiên nếu không có biện pháp thu gom, xử lý thích hợp thì khả năng tích tụ ngày càng nhiều sẽ gây tác động đến chất lượng không khí, nước mặt. Ngoài ra còn tạo điều kiện cho các vi sinh vật gây bệnh phát triển, gây nguy cơ phát sinh và lây truyền mầm bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân làm việc, làm ô nhiễm môi trường và gây mất vệ mỹ quan khu vực. Ngoài ra, trong CTRSH còn có các thành phần rất khó phân hủy như bọc nilong, nhựa, vải, giấy... do đó cần được phân loại rác thải tại nguồn để dễ xử lý và tận dụng thu gom những thành phần có giá trị tái chế.
- Khối lượng: Với số lượng công nhân làm việc tại cơ sở là 25 người, khối lượng phát sinh rác hàng ngày khoảng 0,8 kg/người.ngày. Tổng khối lượng CTRSH phát sinh trung bình 20 kg/người.ngày.

CTRSH phát sinh tại cơ sở sẽ được thu gom bằng 03 thùng nhựa 240 lít có nắp đậy được bố trí tại khu vực nhà tập thể. Thùng chứa rác thải sinh hoạt được dán nhãn phân loại rõ ràng. Lượng rác thải này sẽ được thu gom, tập kết tại cổng cơ sở vào mỗi buổi chiều và được đội thu gom của địa phương định kỳ thu gom 01 lần/ngày.

Sơ đồ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH như sau:



Hình 9. Sơ đồ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

3.2. Chất thải chăn nuôi

✚ Các loại bao bì đựng thức ăn

Bao bì đựng thức ăn cho heo trong quá trình chăn nuôi sẽ được lưu chứa tạm trong kho chứa thức ăn và được thu gom, bán lại cho các đơn vị thu mua phế liệu định kỳ sau mỗi đợt nuôi.

✚ Xác heo chết không do dịch bệnh

Heo chết sẽ gây thiệt hại về kinh tế. Nếu xác heo chết không được xử lý kịp thời dẫn đến quá trình phân hủy gây mùi hôi thối cũng như gây ô nhiễm cho môi trường đất, nước và không khí trong khu vực. Heo chết không do dịch bệnh phát sinh từ cơ sở sẽ được chuyển ra khu vực thiêu hủy. Khu vực này được bố trí bên trong khu đất của cơ sở biệt lập với khu vực chuồng trại.

✚ Heo chết do dịch bệnh

Các biện pháp tiêu huỷ, xử lý đối với động vật mắc bệnh truyền nhiễm, động vật chết và xử lý ô nhiễm khi có dịch bệnh được tuân thủ theo đúng Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016, thông tư 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 7 tháng 02 năm 2019, thông tư 01/2020/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 3 năm 2020, thông tư 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn nhằm hạn chế tới mức thấp nhất các tác động tiêu cực tới môi trường.

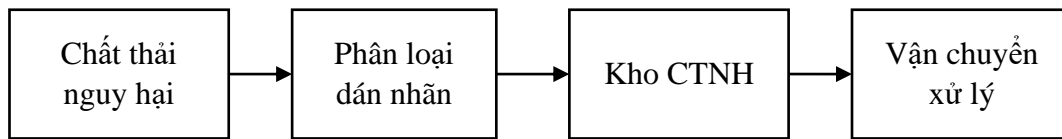
✚ Phân heo

Hàng ngày công nhân sẽ thu gom, đóng bao và lưu chứa tại kho có diện tích 70,4 m² để chờ đơn vị chức năng đến thu mua định kỳ 1 tháng/lần.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Chức năng: Thu gom, lưu giữ CTNH
- Thành phần: bóng đèn huỳnh quang hỏng, pin, giẻ lau dính dầu, thuốc thú y, thuốc khử trùng, xi lanh tiêm heo,...

Các CTNH của cơ sở được thu gom và phân loại riêng theo thành phần CTNH phát sinh. Thực hiện dán nhãn cảnh báo CTNH tại khu vực kho chứa, các dụng cụ lưu chứa CTNH được dán nhãn theo tính chất nguy hại. CTNH phát sinh tại cơ sở được thu gom và lưu chứa riêng biệt với chất thải thông thường tại kho CTNH với diện tích 20 m² và quản lý theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đối với CTNH như thuốc thú y, thuốc khử trùng, xi lanh tiêm heo,... sẽ được Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin thu gom định kỳ 3 tháng/lần.



Hình 10. Sơ đồ thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

✚ Giảm thiểu tiếng ồn đối với máy phát điện dự phòng

Máy phát điện chỉ được sử dụng khi mất điện lưới nên tiếng ồn của máy phát điện có mức độ tác động là không đáng kể. Chủ cơ sở đã thực hiện một số biện pháp để giảm thiểu như:

- Máy phát điện được đặt trên các bệ đúc, có móng chắc chắn;
- Khu vực đặt máy phát điện dự phòng được xây dựng vách ngăn giảm âm;
- Kiểm tra, bảo trì định kỳ, bôi trơn và thay thế, sửa chữa các chi tiết hư hỏng hoặc có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, ổn định.

✚ Giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ quạt hút

Chủ cơ sở thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng quạt cũng như bôi trơn ổ bi và vệ sinh cánh quạt.

✚ Giảm thiểu tiếng ồn do heo kêu

Đây là đặc trưng của hoạt động chăn nuôi heo, tuy nhiên do khu vực trang trại cách xa khu dân cư và xung quanh là ruộng lúa, nên mức độ ảnh hưởng là không đáng kể. Chủ cơ sở thực hiện một số biện pháp nhằm hạn chế tác động đến môi trường xung quanh như sau:

- Cho heo ăn đúng giờ;
- Hạn chế vận chuyển heo vào ban đêm để giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực xung quanh;
- Bố trí vành đai cây xanh bao quanh khuôn viên trại cũng góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

✚ Sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

Để đề phòng sự cố về HTXL nước thải, chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Định kỳ bố trí nhân viên thường xuyên đi kiểm tra xung quanh các bờ bao của các ao chứa nước thải;
- Trước các mùa mưa tiến hành gia cố lại các bờ bao của các ao chứa nước thải;

- Chuẩn bị một số vật tư ứng cứu khi xảy ra sự cố vỡ đê bao hoặc sạt lở như cát, bao, cọc gỗ, cuốc, xẻng,... để khi xảy ra sự cố có thể khắc phục sự cố kịp thời;
- Trong thời gian khắc phục sự cố hạn chế sử dụng nước vệ sinh chuồng trại.

⚡ Sự cố cháy nổ

Chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp để đảm bảo phòng chống cháy nổ. Cụ thể:

- Các nguồn nguyên liệu dễ cháy nổ phải được quản lý đúng quy định, tránh nơi nhiệt độ cao, xa nguồn lửa;
- Thường xuyên kiểm tra an toàn điện năng đối với các thiết bị sử dụng điện;
- Trang bị bình PCCC và còi báo động cho cơ sở.

⚡ Vệ sinh an toàn lao động và an toàn thực phẩm

Để đảm bảo an toàn lao động cũng như an toàn thực phẩm trong trại, Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp như sau:

- Quy định các nội quy làm việc tại cơ sở, bao gồm nội quy ra, vào nơi làm việc; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy sử dụng các thiết bị về an toàn điện,....;
- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải được thiết kế đúng theo quy định về an toàn điện;
- Thực hiện biện pháp vệ sinh chủ yếu để phòng nhiễm bẩn thực phẩm như: vệ sinh môi trường khu vực nhà ăn, sử dụng nguyên liệu tươi, sạch và nguồn nước sạch, vệ sinh dụng cụ chế biến (dao, thớt, đĩa, thìa đã tiếp xúc với thực phẩm sống không để tiếp xúc với thực phẩm chín cho ăn trực tiếp), vệ sinh dụng cụ ăn uống: bát, đĩa, cốc....

⚡ Lan truyền dịch bệnh

Trong quá trình nuôi dễ phát sinh các dịch bệnh như lở mồm long móng, dịch tả heo,... Dịch bệnh có thể xảy ra do lây nhiễm dịch bệnh từ bên ngoài vào hoặc phát sinh trực tiếp trên đàn heo khi thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh chưa tốt. Do cơ sở chăn nuôi số lượng lớn nên khi dịch bệnh xảy ra nếu không có biện pháp xử lý kịp thời sẽ làm phát tán bệnh dịch ra môi trường xung quanh, lan truyền bệnh dịch từ heo sang các loại gia súc, gia cầm trong khu vực và có thể gây chết hàng loạt nếu bị nhiễm bệnh. Sự cố này xảy ra sẽ gây thiệt hại kinh tế và ảnh hưởng đến tình hình chăn nuôi trên địa bàn và gây ảnh hưởng đến môi trường.

Chương trình vệ sinh phòng dịch của cơ sở sẽ được thực hiện nghiêm ngặt và đúng theo Quyết định số 46/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005 về việc Ban hành Danh mục đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y; Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y; Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn vệ sinh thú y và theo Quyết định số 64/2005/QĐ-BNN ngày 13 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc

Ban hành Danh mục các bệnh phải công bố dịch; các bệnh nguy hiểm của động vật; các bệnh phải áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc và theo Quyết định 63/2005/QĐ-BNNPTNT về việc Ban hành Quy định về tiêm phòng bắt buộc vắc xin cho gia súc, gia cầm và các chỉ dẫn của ngành thú y.

Để phòng ngừa, ứng phó với các loại dịch bệnh, cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Phun chất sát trùng chuồng trại định kỳ 1 lần/tuần, khi cần thiết có thể 2 lần/tuần;
- Tất cả các phương tiện và người vào trại chăn nuôi phải qua khu sát trùng và phải được phun thuốc sát trùng;
- Vệ sinh máng ăn, máng uống hằng ngày;
- Thực hiện các quy định về tiêm phòng cho đàn lợn theo quy định. Trong trường hợp trại có dịch, phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành về chống dịch;
- Kết hợp với các cơ quan chức năng tại địa phương trong suốt quá trình hoạt động của trại;
- Không cho bất cứ người lạ vào khu trại nuôi heo mà không có sự đồng ý của chủ. Thường xuyên kiểm dịch vật nuôi để phát hiện các biểu hiện cũng như mầm móng có nguy cơ gây bệnh để kịp thời xử lý và ngăn ngừa. cơ sở;
- Áp dụng quy tắc 5S trong trại chăn nuôi cho cơ sở.



Hình 11. Bảng quy định và quy tắc 5S trong chăn nuôi tại cơ sở



Hình 12. Tủ UV khử trùng vật dụng trước khi vào cơ sở

⚡ Hệ thống chống sét

- Lắp hệ thống chống sét cho các vị trí cao của khu vực cơ sở;
- Lắp đặt hệ thống thu sét, thu tĩnh điện tích tụ và cải tiến hệ thống theo các công nghệ mới nhằm đạt độ an toàn cao cho các hoạt động của cơ sở;
- Tiến hành lắp đặt hệ thống chống sét chung cho toàn bộ khu vực cơ sở.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải của cơ sở gồm
- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (2,5 m³);
- + Nguồn số 02: Nước thải chăn nuôi (107,5 m³).
- Lưu lượng xả thải tối đa: 110 m³/ngày.đêm; 4,58 m³/giờ.
- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sau khi xử lý sẽ đạt cột B, QCVN 62-MT:2016/BTNMT (K_q = 0,9, K_f = 1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

Bảng 5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B) (K _q = 0,9, K _f = 1,1)
1	pH	-	5,5 – 9
2	COD	mg/l	99
3	BOD ₅	mg/l	297
4	TSS	mg/l	148,5
5	Tổng N	mg/l	148,5
6	Coliform	MPN/100ml	5.000

Ghi chú: QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
- + Vị trí xả thải: Trại chăn nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành tại ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, tại vị trí có tọa độ X=1069245, Y=538916 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', vĩ chiều 6⁰).
- + Phương thức xả thải: Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý và đạt quy chuẩn theo quy định (tại đầu ra của ao xử lý sinh học 04) sẽ tự chảy theo ống nhựa (đường kính 200 mm, dài 4 m) vào ven bờ của nguồn tiếp nhận (Kênh Mười Hai).
- + Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Mười Hai thuộc ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc bổ sung đối với nước thải

Căn cứ Khoản 3, Điều 28 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm I hoặc nhóm II.

Trong đó điểm e, Khoản 3, Điều 28 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định kết quả quan trắc môi trường trong 02 năm trước liền kề đối với trường hợp phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định hoặc kết quả quan trắc mẫu chất thải bổ sung theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp đã có giấy phép môi trường thành phần không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định.

Căn cứ quy định tại Khoản 1, Điều 20, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải của Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành. Chủ cơ sở là Hộ kinh doanh Hứa Kim Thành đã phối hợp với đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Xây dựng – Công nghệ Môi trường Nano và Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (Catech) phân tích chất lượng nước thải bổ sung đối với cơ sở đang hoạt động khi đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Địa chỉ: 45 đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ;

- Điện thoại: 0292.3833213; Fax: 0292.3833976;

- Website: Catech.vn;

- Vimcerts 019.

1.1. Điểm quan trắc

- NT1: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của Trại chăn nuôi heo – Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 6°): X=1069754, Y=593703, tần suất thu mẫu 05 ngày liên tiếp;

- NT2: Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Trại chăn nuôi heo – Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 6°): X=1069930, Y=593804, tần suất thu mẫu 05 ngày liên tiếp.

1.2. Thời gian quan trắc

- Lần 01: Ngày 06 tháng 3 năm 2023;
- Lần 02: Ngày 07 tháng 3 năm 2023;
- Lần 03: Ngày 08 tháng 3 năm 2023;
- Lần 04: Ngày 09 tháng 3 năm 2023;
- Lần 05: Ngày 10 tháng 3 năm 2023.

1.3. Kết quả quan trắc

Bảng 6. Kết quả phân tích chất lượng nước thải bổ sung lần 01 Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc Trại nuôi heo		QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột B ($K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$)
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,12	7,41	5,5 – 9
2	COD	mg/L	1.069	45	297
3	BOD ₅	mg/L	600	26	99
4	SS	mg/L	200	20	148,5
5	Tổng N	mg/L	481,94	23,54	148,5
6	Tổng P	mg/L	66,87	4,30	6*
7	N-NH ₃	mg/L	70,90	3,49	10*
8	Dầu mỡ tổng	mg/L	15	1,20	10*
9	Coliform	MPN/100ml	$2,1 \times 10^6$	$4,8 \times 10^2$	5.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ, 2023)

Bảng 7. Kết quả phân tích chất lượng nước thải bổ sung lần 02 Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc Trại nuôi heo		QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột B ($K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$)
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,12	7,41	5,5 – 9
2	COD	mg/L	1.162	42	297
3	BOD ₅	mg/L	640	23	99
4	SS	mg/L	248,50	21,50	148,5
5	Tổng N	mg/L	467,93	22,98	148,5
6	Tổng P	mg/L	64,67	4,33	6*
7	N-NH ₃	mg/L	72,93	3,49	10*
8	Dầu mỡ tổng	mg/L	14,80	1	10*
9	Coliform	MPN/100ml	$2,4 \times 10^6$	$4,6 \times 10^2$	5.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ, 2023)

Bảng 8. Kết quả phân tích chất lượng nước thải bổ sung lần 03 Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc Trại nuôi heo		QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột B ($K_q = 0,9, K_f = 1,1$)
			NT1	NT2	
1	pH	-	6,92	7,44	5,5 – 9
2	COD	mg/L	880	48	297
3	BOD ₅	mg/L	490	26	99
4	SS	mg/L	167	27,50	148,5
5	Tổng N	mg/L	1.098	29,14	148,5
6	Tổng P	mg/L	69,28	4,25	6*
7	N-NH ₃	mg/L	55,61	5,34	10*
8	Dầu mỡ tổng	mg/L	3,80	KPH	10*
9	Coliform	MPN/100ml	$2,4 \times 10^6$	$2,4 \times 10^2$	5.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ, 2023)

Bảng 9. Kết quả phân tích chất lượng nước thải bổ sung lần 04 Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc Trại nuôi heo		QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột B ($K_q = 0,9, K_f = 1,1$)
			NT1	NT2	
1	pH	-	6,92	7,44	5,5 – 9
2	COD	mg/L	870	44	297
3	BOD ₅	mg/L	480	24	99
4	SS	mg/L	159	26,50	148,5
5	Tổng N	mg/L	1.084	31,94	148,5
6	Tổng P	mg/L	66,81	4,27	6*
7	N-NH ₃	mg/L	58,28	5,34	10*
8	Dầu mỡ tổng	mg/L	3,60	KPH	10*
9	Coliform	MPN/100ml	$2,1 \times 10^6$	$2,1 \times 10^2$	5.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ, 2023)

Bảng 10. Kết quả phân tích chất lượng nước thải bổ sung lần 05 Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc Trại nuôi heo		QCVN 62-MT:2016/BTNMT Cột B ($K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$)
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,06	7,61	5,5 – 9
2	COD	mg/L	816	37	297
3	BOD ₅	mg/L	450	20	99
4	SS	mg/L	182,50	22	148,5
5	Tổng N	mg/L	1.056	26,34	148,5
6	Tổng P	mg/L	63,54	4,51	6*
7	N-NH ₃	mg/L	44,39	4,10	10*
8	Dầu mỡ tổng	mg/L	6,80	1,60	10*
9	Coliform	MPN/100ml	$2,1 \times 10^6$	$4,8 \times 10^2$	5.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ, 2023)

- **Ghi chú:**

+ QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi;

+ (*): QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;

+ KPH: Không phát hiện.

- **Đánh giá kết quả:** Qua kết quả quan trắc nước thải bổ sung của “Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành” trong năm 05 ngày liên tiếp, so sánh theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Qua thống kê, các thông số pH, COD, BOD₅, SS, Tổng N, Tổng P, N-NH₃, Dầu mỡ tổng, Coliform của nước thải đầu vào đều vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn, nước thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải thì không có thông số nào ở điểm quan trắc đầu ra vượt quy chuẩn quy định hay có vấn đề bất thường.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Do không thuộc trường hợp đề xuất cấp lại giấy phép môi trường nên cơ sở không đề xuất vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải mà chỉ đề xuất chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi heo nái 1.200 con của Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng tại Giấy xác nhận số 455/GXN-STNMT ngày 22 tháng 3 năm 2017.

Cơ sở được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Gia hạn lần 1) số 60/GP-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2019, với lưu lượng xả thải lớn nhất 110 m³/ngày.đêm.

Theo khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, trong trường hợp đã có Giấy phép môi trường thành phần thì cơ sở không thực hiện vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Căn cứ quy định tại Điều 111, 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 97, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Hộ kinh doanh Hứa Kim Thành đề xuất chương trình quan trắc môi trường như sau:

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a) Quan trắc nước thải

Hàng năm, Hộ kinh doanh Hứa Kim Thành phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để tiến hành lấy mẫu và phân tích. Cụ thể:

Vị trí quan trắc:

- Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của Trại chăn nuôi heo nái sinh sản. Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 6⁰): X=1069754, Y=593703.

- Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Trại chăn nuôi heo nái sinh sản. Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 6⁰): X=1069245, Y=538916.

Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần;

Thông số quan trắc: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, Tổng rắn lơ lửng, Tổng N, Tổng Coliform.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B với các hệ số $K_q=0,9$ và $K_f=1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

b) Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp theo quy định tại Điều 112 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

a) Chương trình quan trắc nước thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 111 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

b) Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định tại Điều 112 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.3 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

a) Giám sát chất thải rắn sinh hoạt

Thông số giám sát: tổng lượng thải.

Tần suất giám sát: thường xuyên.

Quy định áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

b) Giám sát chất thải công nghiệp thông thường

Vị trí giám sát: khu vực chứa phân heo.

Thông số giám sát: tổng lượng thải, phương án xử lý.

Tần suất giám sát: 1 tháng/lần.

Quy định áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c) Giám sát chất thải nguy hại

Vị trí giám sát: kho CTNH.

Thông số giám sát: tổng lượng thải, phương án xử lý (hợp đồng với đơn vị chức năng (được Bộ TNMT cấp phép) thu gom xử lý theo đúng quy định).

Tần suất giám sát: 01 năm/lần.

Quy định áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Dựa vào chương trình quan trắc của cơ sở, dự kiến tổng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm khoảng 28.430.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi tám triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng*).

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất (năm 2021 và năm 2022) tại cơ sở “Trại chăn nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành” không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Hộ kinh doanh Hứa Kim Thành là Chủ đầu tư cơ sở “Trại chăn nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành” cam kết các thông tin, dữ liệu của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoàn toàn chính xác, trung thực.

Cơ sở cam kết thực hiện các biện pháp xử lý chất thải, giảm thiểu tác động, cam kết xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn và quy chuẩn hiện hành về môi trường như đã nêu trong báo cáo. Cụ thể:

Cơ sở cam kết tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của “Trại chăn nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành”.

Toàn bộ nước thải của cơ sở đảm bảo được thu gom và xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột B ($K_q=0,9$ và $K_f=1,1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi xả thải ra môi trường.

Cơ sở cam kết thực hiện giám sát môi trường định kỳ theo đúng quy định.

Thực hiện phân loại các loại CTRSH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường” và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”.

Định kỳ chuyển giao CTRSH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Cam kết tạo điều kiện phối hợp tốt với cơ quan quản lý Nhà nước trong công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột suất hàng năm.

Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho cán bộ, nhân viên làm việc tại Cơ sở tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Đảm bảo kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

A. PHỤ LỤC PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh Hứa Kim Thành số 59J8002938 đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 01 năm 2021
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
3. Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
4. Công văn số 224/CV.HC ngày 14 tháng 5 năm 2009 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc chấp thuận cho ông Phạm Trọng Nghĩa được phép chăn nuôi công nghiệp
5. Công văn số 580/CV.TY ngày 29 tháng 9 năm 2009 của Chi cục Thú y tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận cho ông Phạm Trọng Nghĩa đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi heo nái sinh sản 1.200 con tại ấp Mỹ Phú xã Thiện Mỹ huyện Châu Thành tỉnh Sóc Trăng
6. Giấy phép xây dựng số 38/GPXD ngày 06 tháng 10 năm 2009 của Sở Xây dựng cấp cho Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng
7. Quyết định số 1568/QĐHC-CTUBND ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi heo nái 1.200 con của Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng
8. Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi heo nái 1.200 con của Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng số 455/GXN-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 20/09/2012
9. Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 60/GP-UBND ngày 16 tháng 08 năm 2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng
10. Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Sóc Trăng

B. KẾT QUẢ MẪU

1. Kết quả mẫu nước thải đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2023
2. Kết quả mẫu nước thải đầu ra ngày 14 tháng 3 năm 2023
3. Kết quả mẫu nước thải đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2023
4. Kết quả mẫu nước thải đầu ra ngày 15 tháng 5 năm 2023
5. Kết quả mẫu nước thải đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2023
6. Kết quả mẫu nước thải đầu ra ngày 16 tháng 9 năm 2023
7. Kết quả mẫu nước thải đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2023
8. Kết quả mẫu nước thải đầu ra ngày 17 tháng 11 năm 2023
9. Kết quả mẫu nước thải đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2023
10. Kết quả mẫu nước thải đầu ra ngày 20 tháng 3 năm 2023

C. BẢN VẼ

1. Bản vẽ mặt bằng tổng thể
2. Bản vẽ mặt bằng tổng thể thu gom, thoát nước mưa
3. Bản vẽ mặt bằng tổng thể thu gom, thoát nước thải
4. Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải
5. Bản vẽ sơ đồ vị trí quan trắc giám sát chất lượng môi trường

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
 HỘ KINH DOANH**

Số : 59J8002938

Đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 01 năm 2021

- Tên hộ kinh doanh:** HỘ KINH DOANH HỨA KIM THÀNH
- Địa điểm kinh doanh:** Ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
 Điện thoại: 0939868545 Fax:
 Email: Website:
- Ngành, nghề kinh doanh:** Chăn nuôi các loại heo và gia súc, gia cầm; Thu mua lúa, gạo (khi kinh doanh phải đảm bảo đúng các điều kiện theo quy định)
- Vốn kinh doanh:** 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng)
- Chủ thể thành lập hộ kinh doanh:** Cá nhân
- Thông tin về đại diện hộ kinh doanh**
 Họ và tên: HỨA KIM THÀNH
 Giới tính: Nam
 Sinh năm: 01/01/1974 Dân tộc: Hoa Quốc tịch: Việt Nam
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân
 Số giấy chứng thực cá nhân: 363712577
 Ngày cấp: 07/06/2019 Nơi cấp: công an tỉnh Hậu Giang
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu vực I, phường Ngã Bảy, Thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang
 Chỗ ở hiện tại: Khu vực I, phường Ngã Bảy, Thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯỞNG VĂN TƯỜNG
 CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 SỐ CHỨNG THỰC 2265 QUYẾT SỐ: 82/SC/188
 NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2019
 CÔNG CHỨNG VIÊN



Trương Văn Tường

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Tôn Đoàn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~224~~ /CV. HC
V/v chấp thuận cho ông Phạm
Trọng Nghĩa được phép chăn
nuôi công nghiệp

Châu thành, ngày ~~14~~ tháng 5 năm 2009.

Kính gửi: Ông Phạm Trọng Nghĩa, ấp Nội Ô
Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ Quyết định số: 3065/2005/QĐ-BNN, ngày 07/11/2005 của Bộ Nông
nghiệp - PTNT ban hành quy định về điều kiện chăn nuôi, ấp trứng, vận chuyển, giết
mổ, buôn bán gia cầm và sản phẩm gia cầm;

Xét Tờ trình số: 25/ĐN.NN-PTNT, ngày 08/05/2009 của Phòng NN & PTNT
huyện Châu Thành V/v cho phép ông Phạm Trọng Nghĩa được phép đầu tư chăn nuôi
công nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành.

Ủy ban Nhân dân huyện Châu Thành thống nhất cho ông Phạm Trọng Nghĩa,
ngụ ấp Nội Ô, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng được phép
chăn nuôi công nghiệp trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

- Hình thức chăn nuôi : Nuôi tập trung; nuôi heo nái.
- Loại hình chăn nuôi : Nuôi gia công cho Công Ty C.P.
- Nguồn gốc con giống: Do Công Ty C.P cung cấp.
- Tổng đàn chăn nuôi : 1.200 con.
- Hình thức xử lý chất thải : biogas, sau thải qua 02 ao lắng, tiếp đến thải qua 03
ao cá, tiếp tục qua bao nylon, sau khi xử lý hết mùi hôi mới thay bằng đường ống ra
kênh 12
- Tổng diện tích đất: 40.368 m².
- Địa điểm chăn nuôi: Trên 05 thửa đất 419; 423; 422; 425; 426; TBD 04, tổng
diện tích 40.368 m², tọa lạc tại ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc
Trăng.

* Ông Phạm Trọng Nghĩa có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các thủ tục về chăn
nuôi, thực hiện vệ sinh thú y, cam kết vệ sinh môi trường và xin cấp phép xây dựng
theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên
- Phòng TN-MT
- Trạm Thú y
- UBND xã Thiện Mỹ
- Lưu ...MI/phòngtịch/PTN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT
CHI CỤC THÚ Y TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 470 /CV.TY

V/v chấp thuận cho ông Phạm Trọng Nghĩa
đầu tư xây dựng trại chăn nuôi heo nái sinh
sản 1.200 con tại ấp Mỹ Phú xã Thiện Mỹ
huyện Châu Thành tỉnh Sóc Trăng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 9 năm 2009

*Kính gửi: Ông Phạm Trọng Nghĩa ấp Nội Ô thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa
huyện Mỹ Tú tỉnh Sóc Trăng.*

- Căn cứ Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành qui định về qui trình thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y;
- Căn cứ Biên bản số 20/BB.TY ngày 17/9/2009 của Chi cục Thú y tỉnh Sóc Trăng về việc khảo sát vị trí xây dựng trại chăn nuôi heo nái sinh sản của ông Phạm Trọng Nghĩa đặt tại ấp Mỹ Phú xã Thiện Mỹ huyện Châu Thành tỉnh Sóc Trăng;
- Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật của công trình đầu tư trại nuôi heo nái sinh sản 1.200 con của Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng do ông Phạm Trọng Nghĩa là chủ đầu tư;

Chi cục trưởng Chi cục Thú y có ý kiến như sau:

Chấp thuận (về phương diện điều kiện vệ sinh thú y) cho ông Phạm Trọng Nghĩa đầu tư xây dựng trại chăn nuôi heo nái sinh sản 1.200 con tại ấp Mỹ Phú xã Thiện Mỹ huyện Châu Thành tỉnh Sóc Trăng.

Ông Phạm Trọng Nghĩa có trách nhiệm thực hiện nghiêm các qui định pháp luật về giống vật nuôi, thú y, môi trường.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu (HC).



Nguyễn Văn Minh

Châu Thành, ngày 06 tháng 10 năm 2009

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 38 /GPXD

(Sử dụng cho công trình, nhà ở riêng lẻ đô thị)

1. Cấp cho: DNTN LẠC HỒNG (người đại diện: ông Phạm Trọng Nghĩa)

- Địa chỉ: ấp Cầu Đồn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: xây dựng trại nuôi heo.

- Vị trí xây dựng: Thửa đất số 422; 423; 425; 426; 419, tờ bản đồ số 04, diện tích 40.668 m² (ONT: 300 m²; NNK: 40.368 m²), tọa lạc tại ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Cốt nền xây dựng công trình: từ cốt + 0,00 xuống mặt đất tự nhiên là -0,05 m.

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Cách kênh thủy lợi (sông song với đường số 939B) là 150m, nằm hướng bên phải tuyến từ cầu Thiện Mỹ - Mỹ Tú, phù hợp với quy hoạch hình lang tuyến sông xã Thiện Mỹ.

- Tổng diện tích xây dựng: 6.156 m²

- Chiều cao công trình: từ cốt + 0,00 lên đỉnh mái là 5,35 m

- Số tầng: 01 trệt

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

TM. UBND HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

SỐ CT 391 QUYỀN SỐ I TP/CT

T. Huỳnh Hữu Nghĩa ngày 06/10/2009



10/10/09
13/10/09



Châu Đức Cường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Chúng tôi gồm có:

BẢN SAO

Bên chuyển nhượng (sau đây gọi là bên A):

Ông Phạm Trọng Nghĩa – Sinh năm 1982

- CMND số 365 548 754 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 20/10/2020.

Và vợ là bà **La Thị Thanh Duyệt** – Sinh năm 1984

- CMND số 365 515 379 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 16/10/2018.

Cùng thường trú: Ấp Nội Ô, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Bên nhận chuyển nhượng (sau đây gọi là bên B):

Theo thỏa thuận đồng sở hữu bao gồm:

Ông Hứa Kim Thành – Sinh năm 1974.

- CMND số 363 712 577 do Công an tỉnh Hậu Giang cấp ngày 07/6/2019.

Thường trú: Số 07 Lý Thường Kiệt, khu vực I, phường Ngã Bảy, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

Và Ông **Tổng Minh Tâm** – Sinh năm 1973.

- CMND số 363 941 098 do Công an tỉnh Hậu Giang cấp ngày 04/12/2013.

Thường trú: Khu vực 3, phường Ngã Bảy, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

Hai bên đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các thỏa thuận sau đây:

Điều 1. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất chuyển nhượng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên A theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **CQ 374656** số vào sổ **CH02673** do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 26/12/2019, cụ thể như sau:

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: **903**

- Tờ bản đồ số: **04**

- Địa chỉ thừa đất: Ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Diện tích: **40544,6m²** (bằng chữ: Bốn mươi nghìn năm trăm bốn mươi bốn phẩy sáu mét vuông)

- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.

(Handwritten signatures and initials)

- Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn 300m², đất nông nghiệp khác 40244,6m².

- Thời hạn sử dụng: Đất ở tại nông thôn: Lâu dài; Đất nông nghiệp khác: Sử dụng đến ngày 15/10/2063.

- Nguồn gốc sử dụng: Nhận tặng cho đất được công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất 300m²; Nhận tặng cho đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất 40244,6m².

Những hạn chế về quyền sử dụng đất: Chưa ghi nhận.

2. Tài sản gắn liền với đất là:

Tên công trình: Trại nuôi heo

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà mang thai (2 nhà)	2791,1	2791,1	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Trại heo đê (3 trại)	2280,0	2280,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho thức ăn	240,5	240,5	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Trại heo nọc	207,0	207,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Trại heo cách ly	210,0	210,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà sát trùng	163,8	163,8	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà ăn, nhà tập thể	134,0	134,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Khu hành chính	129,6	129,6	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản có: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 374656 số vào sổ CH02673 do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 26/12/2019.

Điều 2. Giá chuyển nhượng và phương thức thanh toán.

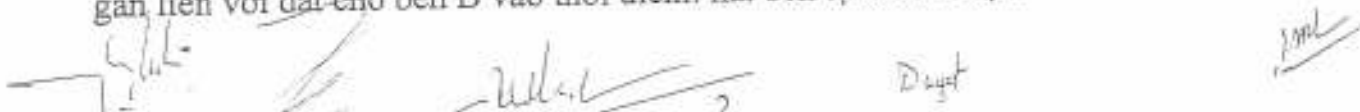
1. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: 5.000.000.000 đồng (bằng chữ: Năm tỷ đồng Việt Nam).

2. Phương thức thanh toán: Tự thỏa thuận.

3. Việc thanh toán số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 3. Việc giao và đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

1. Bên A có nghĩa vụ giao thừa đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng với giấy tờ về quyền sử dụng đất, giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho bên B vào thời điểm: hai bên tự thỏa thuận.



2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày công chứng hợp đồng chuyển nhượng theo quy định tại Điều 95 của Luật đất đai năm 2013.

Điều 4. Trách nhiệm nộp thuế, lệ phí.

Thuế thu nhập cá nhân do bên A chịu trách nhiệm nộp. Lệ phí công chứng, thuế trước bạ liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên B chịu trách nhiệm nộp.

Điều 5. Phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện đề yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Cam đoan của các bên.

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất và tài sản gắn liền với đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất và tài sản gắn liền với đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

Chứng tôi đã đọc và đồng ý
Nguyễn Ngọc Nguyễn
Đuyệt

Bên B

Chứng tôi đã đọc và đồng ý
Nguyễn Thị Ngọc
Nguyễn Thị Ngọc

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 02 tháng 12 năm 2020 (bằng chữ: Ngày hai, tháng mười hai, năm hai ngàn không trăm hai mươi)

Tại trụ sở Văn phòng công chứng La Vinh - số 38, đường Hùng Vương, ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Tôi: **La Văn Vinh**, Công chứng viên, Văn phòng công chứng La Vinh, tỉnh Sóc Trăng.

CHỨNG NHẬN:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa:

Bên A là:

Ông Phạm Trọng Nghĩa – Sinh năm 1982

- CMND số 365 548 754 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 20/10/2020.

Và vợ là bà **La Thị Thanh Duyệt** – Sinh năm 1984

- CMND số 365 515 379 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 16/10/2018.

Cùng thường trú: Ấp Nội Ô, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Bên B là:

Theo thỏa thuận đồng sở hữu bao gồm:

Ông Hứa Kim Thành – Sinh năm 1974.

- CMND số 363 712 577 do Công an tỉnh Hậu Giang cấp ngày 07/6/2019.

Thường trú: Số 07 Lý Thường Kiệt, khu vực I, phường Ngã Bảy, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

Và **Ông Tống Minh Tâm** – Sinh năm 1973.

- CMND số 363 941 098 do Công an tỉnh Hậu Giang cấp ngày 04/12/2013.

Thường trú: Khu vực 3, phường Ngã Bảy, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

- Các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng này;

- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

- Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo hợp đồng, đã ký vào hợp đồng này trước mặt tôi.

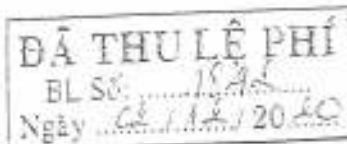
- Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản chính (mỗi bản chính gồm bốn (04) trang, có giá trị pháp lý như nhau), giao cho:

+ Bên A một (01) bản chính;

+ Bên B hai (02) bản chính;

Lưu tại Văn phòng công chứng La Vinh một bản chính.

Số....., quyển số 01/2020/TP/CC-SCC/HGD.



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 77... Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 21 tháng 4 năm 2023...
CÔNG QUẢN VĂN PHÒNG NGUYỄN QUANG NHUẬN



Nguyễn Quang Nhuận

Handwritten notes in the left margin, including the number '1000' and some illegible text.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: TÔNG MINH TÂM

Năm sinh: 1973, CMND số: 363941098

Địa chỉ thường trú: Khu Vực 3, phường Ngã Bảy, thành phố Ngã Bảy,
tỉnh Hậu Giang.

*Cùng sử dụng đất với ông: Hứa Kim Thành, sinh năm: 1974,
CMND số: 363712577*

CX 767894

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 903, tờ bản đồ số: 4
b) Địa chỉ: ấp Mỹ Phú, xã Thiên Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
c) Diện tích: 39804,7m², (bằng chữ: Ba mươi chín nghìn tám trăm lẻ bốn phẩy bảy mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng chung
đ) Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn 300m², đất nông nghiệp khác 39504,7m²
e) Thời hạn sử dụng: Đất ở tại nông thôn: Lâu dài; Đất nông nghiệp khác: sử dụng đến ngày 15/10/2063
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 300m²; Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 39504,7m²

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Trại nuôi heo

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà mang thai (2 nhà)	2791,1	2791,1	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Trại heo đẻ (3 trại)	2280,0	2280,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho thức ăn	240,5	240,5	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Trại heo nọc	207,0	207,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Trại heo cách ly	210,0	210,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà sát trùng	163,8	163,8	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà ăn, nhà tập thể	134,0	134,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Khu hành chính	129,6	129,6	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Giấy chứng nhận này đi kèm Giấy chứng nhận số CX 767895

Sóc Trăng, ngày 22 tháng 11 năm 2020

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG

10 GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Số vào sổ cấp GCN: CS02864

Nguyễn Hưng Anh

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG VIỆN THỰC
 CÔNG CHỨNG HẠN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
 SỐ CHỨNG THỰC 353/QUYÊN SỞ Đ. 7 SUT/BS
 NGÀY 23 THÁNG 04 NĂM 2011
 CÔNG CHỨNG VIỆN



Nguyễn Trọng Giao

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

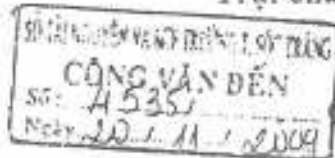
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

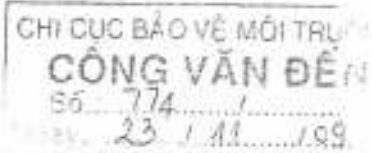


QUYẾT ĐỊNH

V/v phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi heo nái 1.200 con của Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng



CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG



*Trần Văn Khoa,
liên với
Tài Nguyên*

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường, ngày 29/11/2005;
Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP, ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Theo Biên bản số 33/BB.HĐTĐ.09, ngày 04/11/2009 của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và báo cáo đánh giá tác động môi trường tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi heo nái 1.200 con của Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng đã được Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và báo cáo đánh giá tác động môi trường tỉnh thông qua tại Biên bản số 33/BB.HĐTĐ.09, ngày 04/11/2009 và những nội dung bổ sung theo yêu cầu.

Điều 2. Chủ Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

- Xử lý nước thải sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam (TCVN 5945:2005 cột B) trước khi thải ra môi trường.

- Xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, xử lý khí thải, tiếng ồn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, chương trình giám sát môi trường đúng theo nội dung báo cáo được phê duyệt và có trách nhiệm báo cáo định kỳ với cơ quan nhà nước chức năng.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc trên là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường kiểm tra việc bảo vệ môi trường tại trại chăn nuôi heo nái của Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nếu có thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng phải báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

*Nguyễn Thành
CƠ QUAN
Thủ tục
20/11
Quản lý*

Điều 5. Ủy nhiệm Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát việc bảo vệ môi trường tại trại chăn nuôi heo nái của Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường/Chủ tịch UBND huyện Châu Thành và Chủ Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Lưu: NC; VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thành Nghiệp

Số: 455/GXN-STNMT

Sóc Trăng, ngày 22 tháng 3 năm 2017

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi heo nái 1.200 con
của Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

Tên chủ dự án: Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng.

Địa chỉ văn phòng: ấp Cầu Đồn, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Địa điểm hoạt động: ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại: 0919 080 626 – 079 3871 871.

Tài khoản số: 7600201005094 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp: 2200209524 đăng ký lần đầu ngày 12/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22/3/2012. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1568/QĐHC-CTUBND ngày 19/11/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi heo nái 1.200 con của Doanh nghiệp tư nhân Lạc Hồng tại ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (tài Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, Mục 2, Mục 3 và Mục 4 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

Nơi nhận:

- DNTN Lạc Hồng;
- Thanh tra Sở;
- PC 49;
- Phòng TN&MT huyện Châu Thành;
- Lưu VT, CCBVMT.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 60 /GP-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 16 tháng 8 năm 2019

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của DNTN Lạc Hồng ngày 31/7/2019 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 1755/STNMT-NKS ngày 13/8/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép DNTN Lạc Hồng, địa chỉ ấp Cầu Đồn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Kênh Mười Hai thuộc ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

2. Vị trí xả nước thải:

- Trại chăn nuôi heo nái 1.200 con Lạc Hồng tại ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 6°): X = 1069245, Y = 538916.

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý và đạt quy chuẩn theo quy định (tại đầu ra của ao xử lý sinh học 04) sẽ tự chảy theo ống nhựa (đường kính 200mm, dài 4m) vào ven bờ của nguồn tiếp nhận (Kênh Mười Hai).

4. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày-đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 110 m³/ngày đêm; 4,58 m³/giờ.

6. Chất lượng nước thải: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (QCVN 62-MT:2016/BTNMT) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (cột B), hệ số áp dụng $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$.

Giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm chính có trong nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận như sau:

Thông số	Đơn vị	Giá trị
pH	-	5,5 - 9
BOD ₅ , ở 20°C	mg/l	99
COD	mg/l	297
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	148,5
Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	148,5
Tổng Coliforms	MPN hoặc CFU/100mL	5.000

7. Thời hạn của giấy phép: Đến ngày 13/12/2022.

Điều 2. Các yêu cầu đối với DNTN Lạc Hồng

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận:

Vị trí quan trắc: Thực hiện như trong sơ đồ vị trí lấy mẫu quan trắc kèm theo “Báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước và tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép” của DNTN Lạc Hồng.

Quan trắc lưu lượng nước thải: Lắp đặt đồng hồ đo và xác định được lưu lượng nước thải thực tế theo ngày, tháng và năm.

Quan trắc chất lượng nước thải sau khi xử lý: Tần suất quan trắc 03 tháng/lần, thông số quan trắc theo quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT.

Quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận: Tần suất quan trắc 06 tháng/lần, thông số quan trắc theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

3. Hằng năm (trước 30 tháng 01 của năm tiếp theo năm báo cáo), tổng hợp báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường (nội dung của Báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước).

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 3. DNTN Lạc Hồng được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép xả thải số 36/GP-UBND ngày 13/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc

Trăng cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu DNTN Lạc Hồng còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- DNTN Lạc Hồng;
- Cục Quản lý TNN (Bộ TN&MT);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Thuế;
- UBND các huyện: MT, CT;
- Lưu: VT *kiệt*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiếu

Số: 2372/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 22 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của
DNTN Lạc Hồng, khai thác nguồn nước dưới đất công trình
Trại chăn nuôi heo nái 1.200 con Lạc Hồng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (gia hạn, điều chỉnh lần 1) số 59/GP-UBND ngày 16/8/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Xét Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của DNTN Lạc Hồng ngày 31/7/2019 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 1756/STNMT-NKS ngày 13/8/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của DNTN Lạc Hồng (địa chỉ ấp Cầu Đồn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng) theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 59/GP-UBND ngày 16/8/2019 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình khai thác, sử dụng nước: Trại chăn nuôi heo nái 1.200 con Lạc Hồng, địa chỉ ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

2. Mục đích sử dụng nước của công trình: Phục vụ chăn nuôi và sinh hoạt.

3. Mục đích sử dụng nước phải nộp tiền: Phục vụ chăn nuôi.

4. Giá tính tiền cấp quyền cho mục đích sử dụng: 5.000 đồng/m³.

5. Tổng số tiền phải nộp: 1.849.838 đồng (Một triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm ba mươi tám đồng).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Gửi thông báo kèm theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho DNTN Lạc Hồng và Cục Thuế tỉnh.

2. Cục Thuế tỉnh: Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định này; đồng thời, thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ.

3. DNTN Lạc Hồng có trách nhiệm:

- Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đúng thời hạn theo thông báo của Cục Thuế tỉnh.

- Sau khi nhận được giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, DNTN Lạc Hồng gửi 01 bản sao có chứng thực cho Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; trường hợp bị phát hiện kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp thì sẽ bị truy thu và xử lý theo quy định pháp luật.

- Nếu phát sinh các trường hợp phải điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ, DNTN Lạc Hồng phải lập ngay hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định pháp luật.

- Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thì phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm chuyển nhượng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, tỉnh Sóc Trăng và DNTN Lạc Hồng căn cứ Quyết định thi hành./s/v

Nơi nhận:

- Cục Quản lý TNN (Bộ TN&MT);
- Như Điều 4;
- UBND các huyện: MT, CT;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiếu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THỦ Y TỈNH SÓC TRĂNG

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
CHỨNG NHẬN

Cơ sở: Trại chăn nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành

Địa chỉ: ấp Mỹ Phú, xã Trừn Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với các bệnh:

- Lở mồm long móng
- Dịch tả heo cổ điển

Số cấp: 001/2022/TY-ATBD

Giấy chứng nhận này có giá trị đến: 27/10/2027

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 10 năm 2022

CHI CỤC TRƯỞNG



Lâm Minh Hoàng

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thi điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung

tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với đối với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ**”, địa chỉ tại Số 45 đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **019/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 019**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

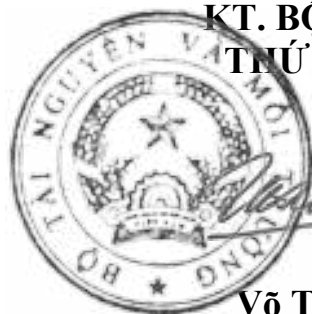
Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT Cần Thơ;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ

*(Kèm theo Quyết định số 2376 /QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. NƯỚC

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	DO	TCVN 12026:2018	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 1.000 mS/cm
5	TDS	HD 5.6-QT-56	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	± 1.000 mV
9	Vận tốc	ISO 4064-5:2014	0,1 ÷ 6,1 m/s
10	Lưu lượng	HD 5.6-QT-58	0 ÷ 5.000 m ³ /h

* HD 5.6-QT-56: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong nước.

* HD 5.6-QT-58: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với lưu lượng nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018
2	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017
4	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2017

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ kiềm	SMEWW 2320B:2017	5,0 mg/L
2	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340C:2017	3,0 mg/L
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	3,0 mg/L
4	BOD ₅	SMEWW 5210B:2017	1,0 mg/L
		SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
5	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,01 mg/L
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,03 mg/L
9	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
10	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	4,0 mg/L
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,1 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
12	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500- S^{2-} .B&D:2017	0,04 mg/L
13	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2017	4,0 mg/L
14	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,02 mg/L
15	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,02 mg/L
16	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2017	0,002 mg/L
17	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,15 mg/L
18	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,3 mg/L
19	Canxi (Ca)	US EPA Method 200.7	0,07 mg/L
20	Magiê (Mg)	US EPA Method 200.7	0,07 mg/L
21	Sắt (Fe)	US EPA Method 200.7	0,09 mg/L
		SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,01 mg/L
22	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7	0,04 mg/L
23	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.7	0,01 mg/L
24	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.7	0,07 mg/L
25	Niken (Ni)	US EPA Method 200.7	0,006 mg/L
26	Chì (Pb)	US EPA Method 200.7	0,003 mg/L
27	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.7	0,0015 mg/L
28	Asen (As)	US EPA Method 200.7	0,002 mg/L
29	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7473	0,0002 mg/L
30	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
31	Tổng Crôm (Cr)	US EPA Method 200.7	0,015 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
32	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
33	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,0003 mg/L
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,024 Bq/L
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,027 Bq/L
36	Coliform	TCVN 6187-2:1996	03 MPN/100mL
37	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	03 MPN/100mL
38	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,02 mg/L
39	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Chloropyrifos</i>		0,01 μ g/L
	<i>Chloropyriphos-methyl</i>		0,01 μ g/L
	<i>Diazinon</i>		0,01 μ g/L
	<i>Dimethoate</i>		0,01 μ g/L
	<i>Disulfoton</i>		0,01 μ g/L
	<i>Famphur</i>		0,01 μ g/L
	<i>Fenamiphos</i>		0,01 μ g/L
	<i>Metyl paration</i>		0,01 μ g/L
	<i>Paration</i>		0,01 μ g/L
	<i>Phorate</i>		0,01 μ g/L
	<i>Tetraethyl Dithiopyro phosphate</i>		0,01 μ g/L
	<i>O,O,O-triethyl thiophosphate</i>		0,01 μ g/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>Zinophos</i>		0,01 µg/L
40	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Andrin</i>		0,005 µg/L
	<i>α-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindan)</i>		0,005 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>cis-Clodan</i>		0,005 µg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,02 µg/L
	<i>p,p'-DDD</i>		0,03 µg/L
	<i>p,p'-DDE</i>		0,03 µg/L
	<i>p,p'-DDT</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,02 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,04 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,03 µg/L
	<i>Endrin aldehyt</i>		0,03 µg/L
	<i>Endrin keton</i>		0,04 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,03 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,03 µg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,04 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
41	PCB	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,02 µg/L

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	DO	TCVN 12026:2018	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 1.000 mS/cm
5	TDS	HD 5.6-QT-56	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	± 1.000 mV

* HD 5.6-QT-56: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	4,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	SMEWW 2320B:2017	5,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340C:2017	3,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	6,0 mg/L
5	BOD ₅	SMEWW 5210B:2017	1,0 mg/L
		SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
7	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
8	HCO ₃ ⁻	SMEWW 2320B:2017	9,0 mg/L
9	CO ₃ ²⁻	SMEWW 2320B:2017	4,0 mg/L
10	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
11	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,01 mg/L
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,03 mg/L
13	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
14	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	4,0 mg/L
15	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,1 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
16	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500- S^{2-} .B&D:2017	0,04 mg/L
17	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2017	4,0 mg/L
18	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,02 mg/L
19	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,02 mg/L
20	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2017	0,002 mg/L
21	Sắt (Fe)	US EPA Method 200.7	0,09 mg/L
		SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,01 mg/L
22	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7	0,04 mg/L
23	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.7	0,01 mg/L
24	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.7	0,006 mg/L
25	Niken (Ni)	US EPA Method 200.7	0,006 mg/L
26	Chì (Pb)	US EPA Method 200.7	0,003 mg/L
27	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.7	0,0015 mg/L
28	Asen (As)	US EPA Method 200.7	0,002 mg/L
29	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7473	0,0002 mg/L
30	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
31	Tổng Crôm (Cr)	US EPA Method 200.7	0,015 mg/L
32	Coban (Co)	US EPA Method 200.7	0,01 mg/L
33	Nhôm (Al)	US EPA Method 200.7	0,01 mg/L
34	Selen (Se)	US EPA Method 200.7	0,002 mg/L
35	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
36	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,0003 mg/L
37	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,024 Bq/L
38	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,027 Bq/L
39	Coliform	TCVN 6187-2:1996	03 MPN/100mL
40	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	03 MPN/100mL
41	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,02 mg/L
42	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Chloropyrifos</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Chloropyriphos-methyl</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Diazinon</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Dimethoate</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Disulfoton</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Famphur</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Fenamiphos</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Metyl paration</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Paration</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Phorate</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Tetraethyl Dithiopyro phosphate</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>O,O,O-triethyl thiophosphate</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Zinophos</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
43	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Andrin</i>		0,005 µg/L
	α -BHC		0,005 µg/L
	β -BHC		0,005 µg/L
	γ -BHC (<i>Lindan</i>)		0,005 µg/L
	δ -BHC		0,005 µg/L
	<i>cis-Clodan</i>		0,005 µg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,02 µg/L
	<i>p,p'</i> -DDD		0,03 µg/L
	<i>p,p'</i> -DDE		0,03 µg/L
	<i>p,p'</i> -DDT		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,02 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,04 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,03 µg/L
	<i>Endrin aldehyt</i>		0,03 µg/L
	<i>Endrin keton</i>		0,04 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,03 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,03 µg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,04 µg/L
44	PCB	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	PCB 28		0,02 µg/L
	PCB 52		0,02 µg/L
	PCB 101		0,02 µg/L
	PCB 118		0,02 µg/L
	PCB 138		0,02 µg/L
	PCB 153		0,02 µg/L
	PCB 180		0,02 µg/L

1.3. Nước mưa

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 1.000 mS/cm
4	TDS	HD 5.6-QT-56	0 ÷ 1.999 mg/L

* HD 5.6-QT-56: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995 TCVN 6663-3:2016

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
2	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,01 mg/L
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
4	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	4,0 mg/L
5	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,1 mg/L
6	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	4,0 mg/L
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,02 mg/L
8	Natri (Na ⁺)	SMEWW 3111B:2017	0,15 mg/L
9	Kali (K ⁺)	SMEWW 3111B:2017	0,3 mg/L
10	Canxi (Ca ²⁺)	US EPA Method 200.7	0,07 mg/L
11	Magiê (Mg ²⁺)	US EPA Method 200.7	0,07 mg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	DO	TCVN 12026:2018	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 1.000 mS/cm
5	TDS	HD 5.6-QT-56	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	± 1.000 mV

* HD 5.6-QT-56: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	6,0 mg/L
2	BOD ₅	SMEWW 5210B:2017	1,0 mg/L
		SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
3	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,01 mg/L
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,03 mg/L
6	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
7	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,01 mg/L
8	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,04 mg/L
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,02 mg/L
10	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,02 mg/L
11	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	0,002 mg/L
12	Sắt (Fe)	US EPA Method 200.7	0,09 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
		SMEWW 3500- Fe.B:2017	0,01 mg/L
13	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7	0,04 mg/L
14	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.7	0,01 mg/L
15	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.7	0,07 mg/L
16	Chì (Pb)	US EPA Method 200.7	0,003 mg/L
17	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.7	0,0015 mg/L
18	Asen (As)	US EPA Method 200.7	0,002 mg/L
19	Thủy ngân (Hg) (nước biển ven bờ, gần bờ)	US EPA Method 7473	0,0002 mg/L
20	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500- Cr.B:2017	0,003 mg/L
21	Tổng Crôm (Cr)	US EPA Method 200.7	0,015 mg/L
22	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
23	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
24	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,0003 mg/L
25	Coliform	TCVN 6187-2:1996	03 MPN/100mL
26	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Chloropyrifos</i>		0,01 µg/L
	<i>Chloropyriphos- methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,01 µg/L
	<i>Dimethoate</i>		0,01 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>Famphur</i>		0,01 µg/L
	<i>Fenamiphos</i>		0,01 µg/L
	<i>Metyl paration</i>		0,01 µg/L
	<i>Paration</i>		0,01 µg/L
	<i>Phorate</i>		0,01 µg/L
	<i>Tetraethyl Dithiopyro phosphate</i>		0,01 µg/L
	<i>O,O,O-triethyl thiophosphate</i>		0,01 µg/L
	<i>Zinophos</i>		0,01 µg/L
27	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Andrin</i>		0,005 µg/L
	<i>α-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindan)</i>		0,005 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>cis-Clodan</i>		0,005 µg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,02 µg/L
	<i>p,p'-DDD</i>		0,03 µg/L
	<i>p,p'-DDE</i>		0,03 µg/L
	<i>p,p'-DDT</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,02 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,03 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,04 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,03 µg/L
	<i>Endrin aldehyt</i>		0,03 µg/L
	<i>Endrin keton</i>		0,04 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,03 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,03 µg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,04 µg/L

1.5. Nước thải

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	TDS	HD 5.6-QT-56	0 ÷ 1.999 mg/L
4	Vận tốc	ISO 4064-5:2014	0,1 ÷ 6,1 m/s
5	Lưu lượng	HD 5.6-QT-58	0 ÷ 5.000 m ³ /h

* HD 5.6-QT-56: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong nước.

* HD 5.6-QT-58: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với lưu lượng nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	4,0 Pt-Co

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	6,0 mg/L
3	BOD ₅	SMEWW 5220B:2017	1,0 mg/L
		SMEWW 5220D:2017	1,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
		TCVN 5988:1995	0,7 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,01 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,03 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
9	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	5,0 mg/L
10	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,3 mg/L
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,1 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,22 mg/L
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,02 mg/L
14	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,02 mg/L
15	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	0,002 mg/L
16	Sắt (Fe)	US EPA Method 200.7	0,09 mg/L
		SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,01 mg/L
17	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7	0,04 mg/L
18	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.7	0,01 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
19	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.7	0,006 mg/L
20	Niken (Ni)	US EPA Method 200.7	0,006 mg/L
21	Thiếc (Sn)	US EPA Method 200.7	0,01 mg/L
22	Chì (Pb)	US EPA Method 200.7	0,003 mg/L
23	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.7	0,0015 mg/L
24	Asen (As)	US EPA Method 200.7	0,002 mg/L
25	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7473	0,0002 mg/L
26	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
27	Crôm III (Cr ³⁺)	US EPA Method 200.7 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,02 mg/L
28	Tổng Crôm (Cr)	US EPA Method 200.7	0,015 mg/L
29	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
30	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
31	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,0003 mg/L
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,024 Bq/L
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,027 Bq/L
34	Coliform	TCVN 6187-2:1996	03 MPN/100mL
35	Salmonella	SMEWW 9260B:2017	9 CFU/100mL
36	Shigella	SMEWW 9260E:2017	9 CFU/100mL
37	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	10 CFU/100mL
38	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
39	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Chloropyrifos</i>		0,01 µg/L
	<i>Chloropyriphos-methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,01 µg/L
	<i>Dimethoate</i>		0,01 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,01 µg/L
	<i>Famphur</i>		0,01 µg/L
	<i>Fenamiphos</i>		0,01 µg/L
	<i>Metyl paration</i>		0,01 µg/L
	<i>Paration</i>		0,01 µg/L
	<i>Phorate</i>		0,01 µg/L
	<i>Tetraethyl Dithiopyro phosphate</i>		0,01 µg/L
	<i>O,O,O-triethyl thiophosphate</i>		0,01 µg/L
	<i>Zinophos</i>		0,01 µg/L
40	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Andrin</i>		0,006 µg/L
	<i>α-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindan)</i>		0,005 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,005 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>cis-Clodan</i>		0,006 µg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,006 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,02 µg/L
	<i>p,p'-DDD</i>		0,03 µg/L
	<i>p,p'-DDE</i>		0,03 µg/L
	<i>p,p'-DDT</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,02 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,03 µg/L
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,04 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,03 µg/L
	<i>Endrin aldehyt</i>		0,03 µg/L
	<i>Endrin keton</i>		0,03 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,03 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,03 µg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,03 µg/L
41	PCB	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,02 µg/L

2. KHÔNG KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 85% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	850 ÷ 1.100 hPa
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,3 ÷ 45,0 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-1:2010	28 ÷ 130 dBA
6	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 119 dB

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Chì bụi (Pb)	TCVN 5067:1995
3	SO ₂	TCVN 5971:1995
4	CO	HD 5.7-QT-06
5	NO ₂	TCVN 6137:2009
6	NH ₃	TCVN 5293:1995
7	Cl ₂	MASA 202
8	O ₃	MASA 411
9	H ₂ S	MASA 701
10	HF	MASA 809
11	HCl	NIOSH 7907
12	HBr	NIOSH 7907
13	HNO ₃	NIOSH 7907
14	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
15	H ₃ PO ₄	NIOSH 7908
16	HCN	NIOSH 6010
17	VOC	NIOSH 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen</i>	
	<i>Styren</i>	
18	Hydrocacbon	NIOSH 1500
	<i>n-Pentan</i>	
	<i>n-Hexan</i>	
	<i>n-Heptan</i>	
	<i>n-Octan</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
19	CH ₄	MASA 101
20	Cloroform	NIOSH 1003
21	Fomaldehyt	NIOSH 3500
22	Axetaldehyt	NIOSH 2538
23	Mercaptan (tính theo metyl mercaptan)	OSHA 26
24	Phenol	NIOSH 2546
25	Naptalen	OSHA 35
26	Asin (AsH ₃)	NIOSH 6001
27	Niken (Ni)	OSHA 125G
28	Mangan (Mn)	OSHA 125G
29	Asen (As)	OSHA 125G

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
30	Cadimi (Cd)	NIOSH 7048
31	Thủy ngân (Hg)	NIOSH 6009

* HD 5.7-QT-06: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO trong không khí xung quanh.

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	16,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
2	Chì bụi (Pb)	NIOSH 7300	0,13 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	28,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
4	CO	HD 15-MT-3.7.2	2.370 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
5	NO ₂	TCVN 6137:2009	8,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
6	NH ₃	TCVN 5293:1995	15,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
7	Cl ₂	MASA 202	6,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
8	O ₃	MASA 411	6,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
9	H ₂ S	MASA 701	2,7 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
10	HF	MASA 809	10,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
11	HCl	NIOSH 7907	11,98 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
12	HBr	NIOSH 7907	12,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
13	HCN	NIOSH 6010	2,5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
14	HNO ₃	NIOSH 7907	12,3 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
15	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908	0,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
16	H ₃ PO ₄	NIOSH 7908	1,1 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
17	VOC	NIOSH 1501	
	<i>Benzen</i>		3,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	<i>Toluen</i>		19,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
	<i>Xylen</i>		17,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>Styren</i>		11,0 µg/m ³
18	Hydrocacbon	NIOSH 1500	
	<i>n-Pentan</i>		40,0 µg/m ³
	<i>n-Hexan</i>		40,0 µg/m ³
	<i>n-Heptan</i>		40,0 µg/m ³
	<i>n-Octan</i>		33,0 µg/m ³
	<i>Cyclohexan</i>		36,0 µg/m ³
19	Fomaldehyt	NIOSH 3500	5,0 µg/m ³
20	Mercaptan (tính theo metyl mercaptan)	MASA 118	4,0 µg/m ³
21	Asin (AsH ₃)	NIOSH 6001	0,1 µg/m ³
22	Niken (Ni)	OSHA 125G	0,15 µg/m ³
23	Mangan (Mn)	OSHA 125G	0,24 µg/m ³
24	Asen (As)	OSHA 125G	0,001 µg/m ³
25	Cadimi (Cd)	NIOSH 7048	0,05 µg/m ³
26	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7473	0,06 µg/m ³

* HD 15-MT-3.7.2: quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong không khí xung quanh.

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01	-
2	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 100 m/s
3	Áp suất	HD 5.7-QT.27	650 ÷ 1.050 mBar
4	Nhiệt độ	HD 5.7-QT.27	0 ÷ 1.000°C

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
5	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
6	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
7	O ₂	HD 5.7-QT.27	0 ÷ 25%
8	CO	HD 5.7-QT.27	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
9	CO ₂	HD 5.7-QT.27	0 ÷ 50%
10	SO ₂	HD 5.7-QT.27	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
11	NO _x	HD 5.7-QT.27	0 ÷ 5.860 mg/Nm ³
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³

* HD 5.7-QT.27: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với các thông số áp suất, nhiệt độ, O₂, CO, CO₂, SO₂, NO_x trong khí thải.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05
2	CO	TCVN 7242:2003
3	SO ₂	US EPA Method 06
4	NO _x	TCVN 7172:2002
5	NH ₃	JIS K 0099:2004
6	Cl ₂	US EPA Method 26A
7	Br ₂	US EPA Method 26A
8	H ₂ S	IS 11255 (part 4):2006
9	HCl	US EPA Method 26A
10	HF	US EPA Method 26A
11	HBr	US EPA Method 26A
12	H ₂ SO ₄	US EPA Method 08
13	Asen (As)	US EPA Method 29

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
14	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
15	Crôm (Cr)	US EPA Method 29
16	Coban (Co)	US EPA Method 29
17	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
18	Chì (Pb)	US EPA Method 29
19	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
20	Niken (Ni)	US EPA Method 29
21	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29
22	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
23	Tali (Tl)	US EPA Method 29
24	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
25	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
26	Bari (Ba)	US EPA Method 29
27	Berili (Be)	US EPA Method 29
28	Selen (Se)	US EPA Method 29
29	Tổng dioxin/furan (PCDD/PCDF)	US EPA Method 23A

2.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	0,7 mg/Nm ³
2	NH ₃	JIS K 0099:2004	0,14 mg/Nm ³
3	Cl ₂	US EPA Method 26A	0,05 mg/Nm ³
4	Br ₂	US EPA Method 26A	0,05 mg/Nm ³
5	H ₂ S	IS 11255 (part 4):2006	0,2 mg/Nm ³
6	HCl	US EPA Method 26A	0,05 mg/Nm ³
7	HF	US EPA Method 26A	0,05 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
8	HBr	US EPA Method 26A	0,05 mg/Nm ³
9	H ₂ SO ₄	US EPA Method 08	0,9 mg/Nm ³
10	Asen (As)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
11	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
12	Crôm (Cr)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
13	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
14	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
15	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
16	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³
17	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
18	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
19	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
20	Tali (Tl)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
21	Antimon (Sb)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
22	Bạc (Ag)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
23	Bari (Ba)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
24	Berili (Be)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
25	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³

3. ĐẤT

3.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu đất	TCVN 4046:1985 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	0 ÷ 14
2	Độ ẩm	TCVN 6648:2000	0,2%
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 1.000 mS/cm
4	Tổng N	TCVN 6498:1999	27,1 mg/kg
5	Tổng P	TCVN 8940:2011	100,0 mg/kg
6	Tổng K	US EPA Method 200.7	400,0 mg/kg
7	Cacbon hữu cơ	TCVN 6644:2000	4,0 mg/kg
8	Asen (As)	US EPA Method 3051 US EPA Method 200.7	2,35 mg/kg
9	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	0,38 mg/kg
10	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	2,74 mg/kg
11	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	2,74 mg/kg
12	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	2,74 mg/kg
13	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7473	0,11 mg/kg
14	Crôm (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	2,74 mg/kg
15	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3550C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Chloropyrifos</i>		0,39 µg/kg
	<i>Chloropyriphos- methyl</i>		0,29 µg/kg
	<i>Diazinon</i>		0,49 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>Dimethoate</i>		0,49 µg/kg
	<i>Disulfoton</i>		0,29 µg/kg
	<i>Famphur</i>		0,29 µg/kg
	<i>Fenamiphos</i>		0,49 µg/kg
	<i>Metyl paration</i>		0,34 µg/kg
	<i>Paration</i>		0,34 µg/kg
	<i>Phorate</i>		0,29 µg/kg
	<i>Tetraethyl Dithiopyrophosphate</i>		0,49 µg/kg
	<i>O,O,O-triethyl thiophosphate</i>		0,49 µg/kg
	<i>Zinophos</i>		0,49 µg/kg
16	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3550C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Andrin</i>		0,27 µg/kg
	<i>α-BHC</i>		0,27 µg/kg
	<i>β-BHC</i>		0,39 µg/kg
	<i>γ-BHC (Lindan)</i>		0,52 µg/kg
	<i>δ-BHC</i>		0,39 µg/kg
	<i>cis-Clodan</i>		0,39 µg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,39 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,34 µg/kg
	<i>p,p'-DDD</i>		0,27 µg/kg
	<i>p,p'-DDE</i>		0,39 µg/kg
	<i>p,p'-DDT</i>		0,27 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>Endosulfan I</i>		0,39 µg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		0,39 µg/kg
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,52 µg/kg
	<i>Endrin</i>		0,52 µg/kg
	<i>Endrin aldehyt</i>		0,27 µg/kg
	<i>Heptaclo</i>		0,34 µg/kg
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,49 µg/kg
17	PCB	US EPA Method 3550C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		0,6 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,7 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,6 µg/kg
	<i>PCB 118</i>		0,7 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,6 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,6 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,7 µg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA Method 9013A SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	0,01 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
2	Asen (As)	US EPA Method 3051 US EPA Method 200.7	2,35 mg/kg
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	0,38 mg/kg
4	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	2,74 mg/kg
5	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	2,74 mg/kg
6	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	2,74 mg/kg
7	Crôm (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	2,74 mg/kg
8	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7473	0,11 mg/kg
9	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3550C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Chloropyrifos</i>		0,39 µg/kg
	<i>Chloropyriphos- methyl</i>		0,29 µg/kg
	<i>Diazinon</i>		0,49 µg/kg
	<i>Dimethoate</i>		0,49 µg/kg
	<i>Disulfoton</i>		0,29 µg/kg
	<i>Famphur</i>		0,29 µg/kg
	<i>Fenamiphos</i>		0,49 µg/kg
	<i>Metyl paration</i>		0,34 µg/kg
	<i>Paration</i>		0,34 µg/kg
	<i>Phorate</i>		0,29 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>Tetraethyl Dithiopyrophosphate</i>		0,49 µg/kg
	<i>O,O,O-triethyl thiophosphate</i>		0,49 µg/kg
	<i>Zinophos</i>		0,49 µg/kg
10	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3550C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Andrin</i>		0,27 µg/kg
	α -BHC		0,27 µg/kg
	β -BHC		0,39 µg/kg
	γ -BHC (<i>Lindan</i>)		0,52 µg/kg
	δ -BHC		0,39 µg/kg
	<i>cis-Clodan</i>		0,39 µg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,39 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,34 µg/kg
	<i>p,p'</i> -DDD		0,27 µg/kg
	<i>p,p'</i> -DDE		0,39 µg/kg
	<i>p,p'</i> -DDT		0,27 µg/kg
	<i>Endosulfan I</i>		0,39 µg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		0,39 µg/kg
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,52 µg/kg
	<i>Endrin</i>		0,52 µg/kg
	<i>Endrin aldehyt</i>		0,27 µg/kg
	<i>Heptaclo</i>		0,34 µg/kg
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,49 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Tổng PCB	US EPA Method 3550C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		0,6 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,7 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,6 µg/kg
	<i>PCB 118</i>		0,7 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,6 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,6 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,7 µg/kg

5. BÙN THẢI

5.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Asen (As)	US EPA Method 3051 US EPA Method 200.7	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L
3	Bari (Ba)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	5,07 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
4	Bạc (Ag)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	5,02 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	0,7 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,004 mg/L
6	Coban (Co)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	5,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L
7	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7473	0,14 mg/kg
		US EPA Method 1311 SMEWW 3112B:2017	0,004 mg/L
8	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	5,16 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L
9	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	5,6 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L
10	Selen (Se)	US EPA Method 3051 US EPA Method 200.7	4,97 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	5,04 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	US EPA Method 3060A SMEWW 3500- Cr.B:2017	0,9 mg/kg
		US EPA Method 1311 SMEWW 3500- Cr.B:2017	0,01 mg/L
13	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA Method 9013A SMEWW 4500-CN- .C&E:2017	0,60 mg/kg
14	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	25,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 SMEWW 5520B:2017	1,2 mg/L
15	Phenol	US EPA Method 3550C US EPA Method 8041	0,01 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 3510C US EPA Method 8041	0,3 mg/L

6. CHẤT THẢI RẮN

6.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

6.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
2	Asen (As)	US EPA Method 3051 US EPA Method 200.7	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L
3	Bari (Ba)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	5,07 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,03 mg/L
4	Bạc (Ag)	US EPA Method 3051 US EPA Method 200.7	5,02 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 200.7	0,7 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,004 mg/L
6	Coban (Co)	US EPA Method 3051 US EPA Method 200.7	5,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L
7	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7473	0,14 mg/kg
		US EPA Method 1311 SMEWW 3112B:2017	0,004 mg/L
8	Niken (Ni)	US EPA Method 3051 US EPA Method 200.7	5,16 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
9	Chì (Pb)	US EPA Method 3051 US EPA Method 200.7	5,6 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L
10	Selen (Se)	US EPA Method 3051 US EPA Method 200.7	4,97 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L
11	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051 US EPA Method 200.7	5,04 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 200.7	0,02 mg/L
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	US EPA Method 3060A SMEWW 3500- Cr.B:2017	0,9 mg/kg
		US EPA Method 1311 SMEWW 3500- Cr.B:2017	0,01 mg/L
13	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA Method 9013A SMEWW 4500-CN- .C&E:2017	0,60 mg/kg
14	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	25,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 SMEWW 5520B:2017	1,2 mg/L
15	Phenol	US EPA Method 3550C US EPA Method 8041	0,01 mg/kg
		US EPA Method 1311 US EPA Method 3510C US EPA Method 8041	0,3 mg/L

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ

Địa chỉ: Số 45 đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0292.3830353

Fax: 0292.3833976

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường** (Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: 2376 /QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Số đăng ký: 019/TN-QTMT.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Cần Thơ;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 019

(Cấp lần 04)

Tên tổ chức:

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ

Trụ sở chính:

Số 45 đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Quyết định số 2376 /QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Huỳnh Nguyễn Bảo Loan Chức vụ: Giám đốc

CCCD số 092174002346 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 21 tháng 8 năm 2018

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 26 tháng 10 năm 2020

Đến ngày 25 tháng 10 năm 2023

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	Lấy mẫu: 04 thông số	Đo tại hiện trường: 10 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước mưa:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 04 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 03 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 05 thông số

2. Khí

- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 31 thông số	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 29 thông số	Đo tại hiện trường: 11 thông số

3. Đất:

Lấy mẫu: 01 thông số

4. Trầm tích:

Lấy mẫu: 01 thông số

5. Bùn thải:

Lấy mẫu: 01 thông số

6. Chất thải rắn:

Lấy mẫu: 01 thông số

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	41 thông số
- Nước dưới đất:	44 thông số
- Nước mưa:	11 thông số
- Nước biển:	27 thông số
- Nước thải:	41 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh:	26 thông số
- Khí thải:	25 thông số

3. Đất:

17 thông số

4. Trầm tích:

11 thông số

5. Bùn thải:

15 thông số

6. Chất thải rắn:

15 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 0680/MT/0222/0323

Ngày: 20/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Trại nuôi heo (X=1069754, Y=593703)
Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành - Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 10/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 10/03/2023 đến 18/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NANO
661E/29 đường Võ Văn Kiệt, KV. Bình Yên A, phường Long Hòa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	(#) pH	-	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2017	7,61 (tại 27,0°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	37
3	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	20
4	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	22,00
5	Hàm lượng tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6638:2000	26,34
6	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	4,51
7	(##) Hàm lượng Amoniác tính theo Nitơ (N-NH ₃)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2012	4,10
8	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2017	1,60
9	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	7,5 x 10 ³

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - (#) Kết quả chỉ có giá trị tham khảo, kết quả có giá trị pháp lý khi được tổ chức có giấy chứng nhận VIMCERTS thực hiện quan trắc hiện trường; - (##) chỉ tiêu không quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH


Phạm Văn Tú

Ký, GIẢM ĐỐC
THÓ GIẢM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến
Test results are valid for the named submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH. *MU*



Số: 0679/MT/0222/0323

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Ngày: 20/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của Trại nuôi heo (X-1069930, Y-593804)
Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành - Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 10/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 10/03/2023 đến 18/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NANO**
661E/29 đường Võ Văn Kiệt, KV. Bình Yên A, phường Long Hòa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	(#) pH	-	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2017	7,06 (tại 27,0°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	816
3	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	450
4	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	182,50
5	Hàm lượng tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6638:2000	1.056
6	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	63,54
7	(##) Hàm lượng Amoniac tính theo Nitơ (N-NH ₃)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2012	44,39
8	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2017	6,80
9	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1,5 x 10 ⁶

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - (#) Kết quả chỉ có giá trị tham khảo, kết quả có giá trị pháp lý khi được tổ chức có giấy chứng nhận VIMCERTS thực hiện quan trắc hiện trường; - (##) chỉ tiêu không quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

Kí. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Text results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
Do not copy or reproduce any part of the report without the consent of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 0636A/MT/0205B/0323

Ngày: 17/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Trại nuôi heo (X=1069754, Y=593703)
Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành - Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 09/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 09/03/2023 đến 15/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NANO**
661E/29 đường Võ Văn Kiệt, KV. Bình Yên A, phường Long Hòa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	(#) pH	-	SMEWW 4500-H*.B:2017	7,44 (tại 27,0°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	44
3	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	24
4	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	26,50
5	Hàm lượng tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6638:2000	31,94
6	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	4,27
7	(##) Hàm lượng Amoniac tính theo Nitơ (N-NH ₃)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2012	5,34
8	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH (MDL = 0,30)
9	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,1 x 10 ²

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - (#) Kết quả chỉ có giá trị tham khảo, kết quả có giá trị pháp lý khi được tổ chức có giấy chứng nhận VIMCERTS thực hiện quan trắc hiện trường; - (##) chỉ tiêu không quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

K. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the sample(s) submitted only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 0635A/MT/0205B/0323

Ngày: 17/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của Trại nuôi heo (X=1069930, Y=593804)
Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành - Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 09/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 09/03/2023 đến 15/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NANO
661E/29 đường Võ Văn Kiệt, KV. Bình Yên A, phường Long Hòa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	(#) pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2017	6,92 (tại 27,0°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	870
3	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	480
4	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	159,00
5	Hàm lượng tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6638:2000	1.084
6	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	66,81
7	(##) Hàm lượng Amoniac tính theo Nitơ (N-NH ₃)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2012	58,28
8	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2017	3,60
9	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,1 x 10 ⁶

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - (#) Kết quả chỉ có giá trị tham khảo, kết quả có giá trị pháp lý khi được tổ chức có giấy chứng nhận VIMCERTS thực hiện quan trắc hiện trường; - (##) chỉ tiêu không quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
No part of this report may be reproduced, stored in a retrieval system or transmitted in any form or by any means, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 0602A/MT/0201A/0323

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Ngày: 16/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Trại nuôi heo (X=1069754, Y=593703)
Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành - Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 08/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 08/03/2023 đến 14/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NANO**
661E/29 đường Võ Văn Kiệt, KV. Bình Yên A, phường Long Hòa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	(#) pH	-	SMEWW 4500-H*.B:2017	7,44 (tại 27,0°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	48
3	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	26
4	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	27,50
5	Hàm lượng tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6638:2000	29,14
6	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	4,25
7	(##) Hàm lượng Amoniac (tính theo Nitơ (N-NH ₃))	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2012	5,34
8	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH (MDL = 0,30)
9	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,4 x 10 ²

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - (#) Kết quả chỉ có giá trị tham khảo, kết quả có giá trị pháp lý khi được tổ chức có giấy chứng nhận VIMCERTS thực hiện quan trắc hiện trường; - (##) chỉ tiêu không quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted samples only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số:0601A/MT/0201A/0323

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Ngày: 16/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của Trại nuôi heo (X=1069930, Y=593804)
Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành - Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 08/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 08/03/2023 đến 14/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NANO**
661E/29 đường Võ Văn Kiệt, KV. Bình Yên A, phường Long Hòa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	(#) pH	-	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2017	6,92 (tại 27,0°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	880
3	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	490
4	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	167,00
5	Hàm lượng tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6638:2000	1,098
6	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	69,28
7	(##) Hàm lượng Amoniac tính theo Nitơ (N-NH ₃)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2012	55,61
8	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2017	3,80
9	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,4 x 10 ⁶

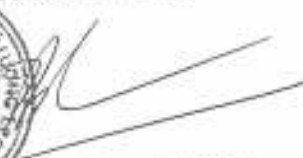
Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - (#) Kết quả chỉ có giá trị tham khảo, kết quả có giá trị pháp lý khi được tổ chức có giấy chứng nhận VIMCERTS thực hiện quan trắc hiện trường; - (##) chỉ tiêu không quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH


Phạm Văn Tú

K/ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Text results are valid for the sample(s) submitted only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
Do not reproduce or use any part of the report without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 0573A/MT/0192A/0323

Ngày: 15/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Trại nuôi heo (X=1069754, Y=593703)
Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành - Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 07/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 07/03/2023 đến 13/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NANO**
661E/29 đường Võ Văn Kiệt, KV. Bình Yên A, phường Long Hòa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	(#) pH	-	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2017	7,41 (tại 27,0°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	42
3	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	23
4	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	21,50
5	Hàm lượng tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6638:2000	22,98
6	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	4,33
7	(##) Hàm lượng Amoniac tính theo Nitơ (N-NH ₃)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2012	3,49
8	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2017	1,00
9	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	4,6 x 10 ²

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - (#) Kết quả chỉ có giá trị tham khảo, kết quả có giá trị pháp lý khi được tổ chức có giấy chứng nhận VIMCERTS thực hiện quan trắc hiện trường; - (##) chỉ tiêu không quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

K. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted samples only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 0572A/MT/0192A/0323

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Ngày: 15/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của Trại nuôi heo (X-1069930, Y=593804)
Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành - Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 07/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu a)ng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 07/03/2023 đến 13/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NANO
661E/29 đường Võ Văn Kiệt, KV. Bình Yên A, phường Long Hòa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	(#) pH	-	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2017	7,12 (tại 27,0°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1.162
3	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	640
4	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	248,50
5	Hàm lượng tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6638:2000	467,93
6	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	64,67
7	(##) Hàm lượng Amoniac tính theo Nitơ (N-NH ₃)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2012	72,93
8	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2017	14,80
9	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,4 x 10 ⁶

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - (#) Kết quả chỉ có giá trị tham khảo, kết quả có giá trị pháp lý khi được tổ chức có giấy chứng nhận VIMCERTS thực hiện quan trắc hiện trường; - (##) chỉ tiêu không quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu và nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced even in full, without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Số: 0566A/MT/0188A/0323

Ngày: 14/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Trại nuôi heo (X=1069754, Y=593703)
Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành - Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 06/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 06/03/2023 đến 12/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NANO
661E/29 đường Võ Văn Kiệt, KV. Bình Yên A, phường Long Hòa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	(#) pH	-	SMEWW 4500-H*.B:2017	7,41 (tại 27,0°C)
2	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	45
3	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	26
4	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	20,00
5	Hàm lượng tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6638:2000	23,54
6	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	4,30
7	(##) Hàm lượng Amoniac tính theo Nitơ (N-NH ₃)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2012	3,49
8	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2017	1,20
9	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	4,8 x 10 ³

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - (#) Kết quả chỉ có giá trị tham khảo, kết quả có giá trị pháp lý khi được tổ chức có giấy chứng nhận VIMCERTS thực hiện quan trắc hiện trường; - (##) chỉ tiêu không quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the samples submitted only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích/sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 0565A/MT/0188A/0323

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Ngày: 14/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của Trại nuôi heo (X=1069930, Y=593804)
Trại nuôi heo nái sinh sản Hứa Kim Thành - Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 06/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 06/03/2023 đến 12/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NANO
661E/29 đường Võ Văn Kiệt, KV. Bình Yên A, phường Long Hòa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1.069
2	Hàm lượng tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6638:2000	481,94
3	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	600
4	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	66,87
5	(##) Hàm lượng Amoniac tính theo Nitơ (N-NH ₃)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2012	70,90
6	Hàm lượng Dầu mỡ tổng	mg/L	SMEWW 5520B:2017	15,00
7	Tổng số Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,1 x 10 ⁶
8	(#) pH	-	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2017	7,12 (tại 27,0°C)
9	Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	200,00

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - (#) Kết quả chỉ có giá trị tham khảo, kết quả có giá trị pháp lý khi được tổ chức có giấy chứng nhận VIMCERTS thực hiện quan trắc hiện trường; - (##) chỉ tiêu không quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

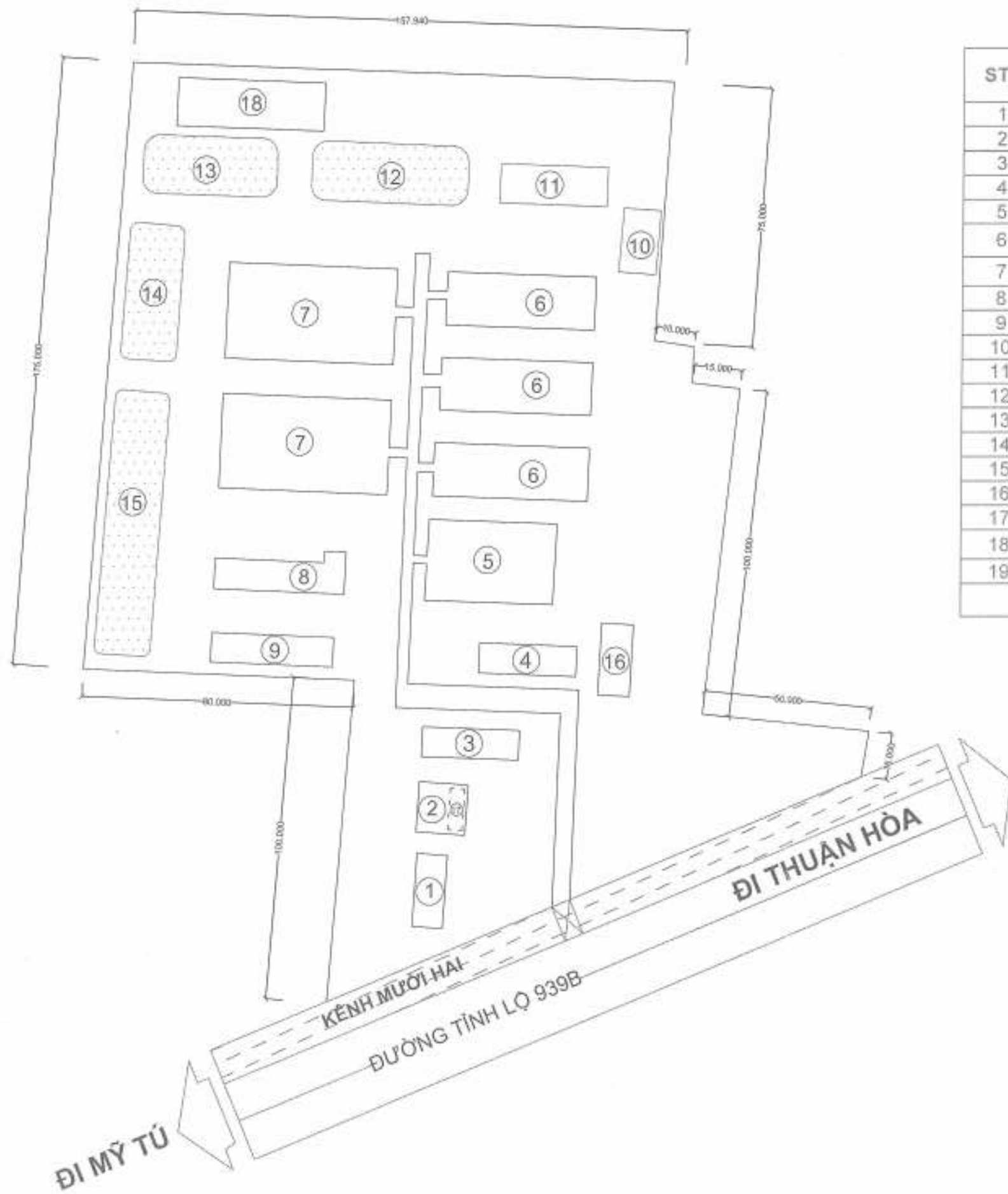
Phạm Văn Tú

KÝ, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

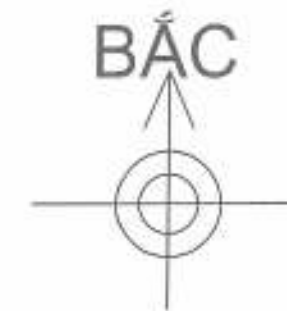


Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Nhà ăn, nhà tập thể	134
2	Khu hành chính	109,6
3	Nhà sát trùng	163,8
4	Kho thức ăn	200
5	Trại heo cai sữa	3.160
6	Trại heo đẻ (3 trại)	2.280
7	Nhà mang thai (2 nhà)	2.791,1
8	Trại heo nọc	207
9	Trại heo cách ly	210
10	Hồ CT	12
11	Hầm Biogas	140
12	Ao sinh học 1	1.000
13	Ao sinh học 2	300
14	Ao sinh học 3	300
15	Ao sinh học 4	1.260
16	Kho chứa phân heo	70,4
17	Kho chứa CTNH	20
18	Khu tiêu hủy xác heo chết	20
19	Đường nội bộ	27.726,8
Tổng		39.804,7



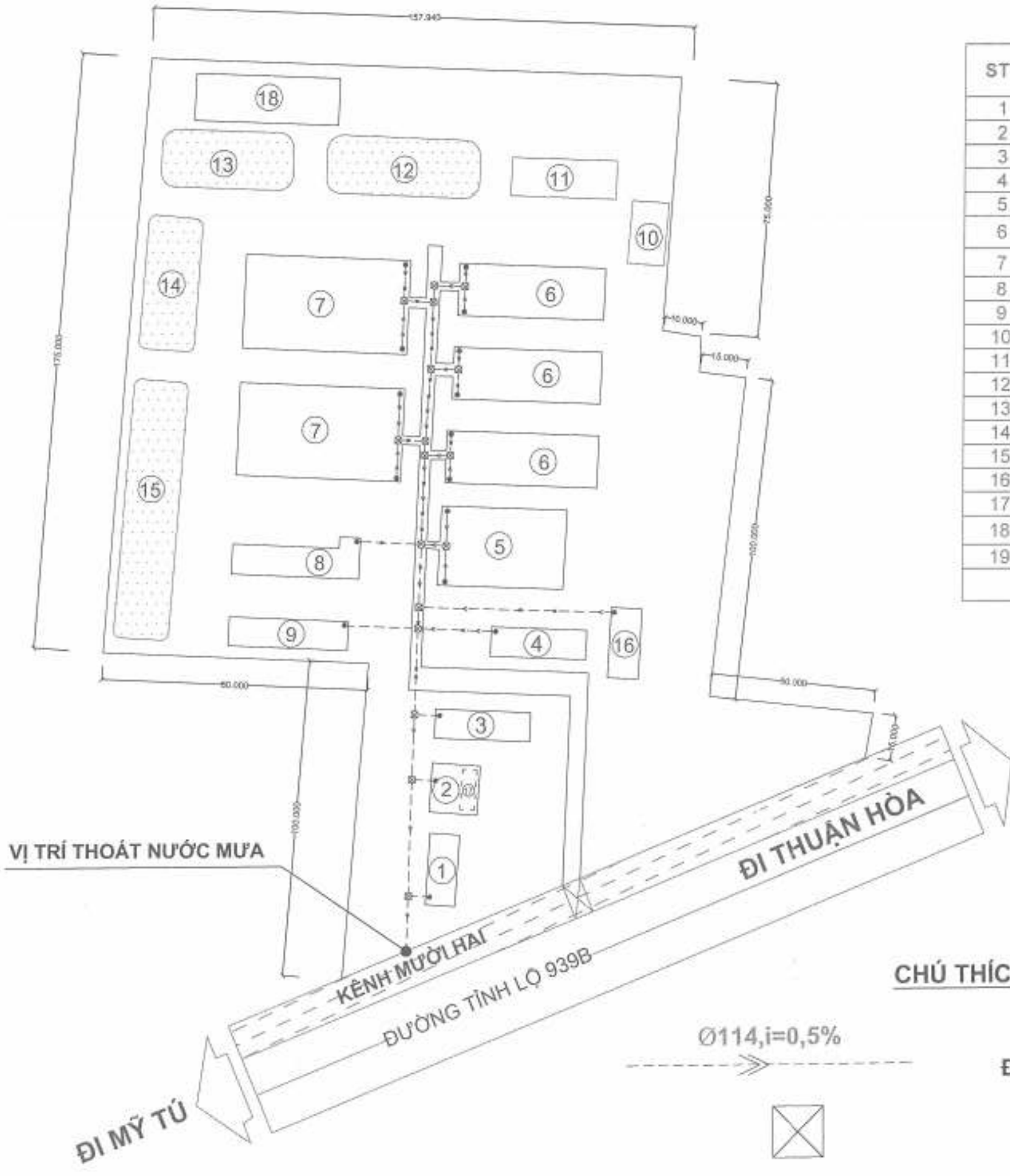
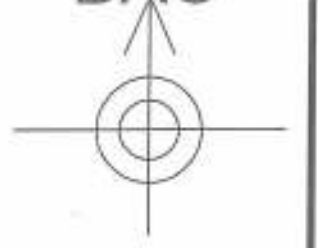
CÔNG TRÌNH
TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN
HỨA KIM THÀNH

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

CHỦ ĐẦU TƯ:
HỘ KINH DOANH
HỨA KIM THÀNH

(Signature)
Hứa Kim Thành

BẮC



STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Nhà ăn, nhà tập thể	134
2	Khu hành chính	109,6
3	Nhà sát trùng	163,8
4	Kho thức ăn	200
5	Trại heo cai sữa	3.160
6	Trại heo đẻ (3 trại)	2.280
7	Nhà mang thai (2 nhà)	2.791,1
8	Trại heo nọc	207
9	Trại heo cách ly	210
10	Hồ CT	12
11	Hầm Biogas	140
12	Ao sinh học 1	1.000
13	Ao sinh học 2	300
14	Ao sinh học 3	300
15	Ao sinh học 4	1.260
16	Kho chứa phân heo	70,4
17	Kho chứa CTNH	20
18	Khu thiêu hủy xác heo chết	20
19	Đường nội bộ	27.726,8
Tổng		39.804,7

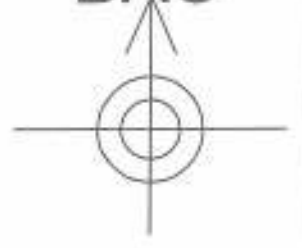
CÔNG TRÌNH
TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN
HỨA KIM THÀNH

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ
THU GOM, THOÁT NƯỚC MƯA

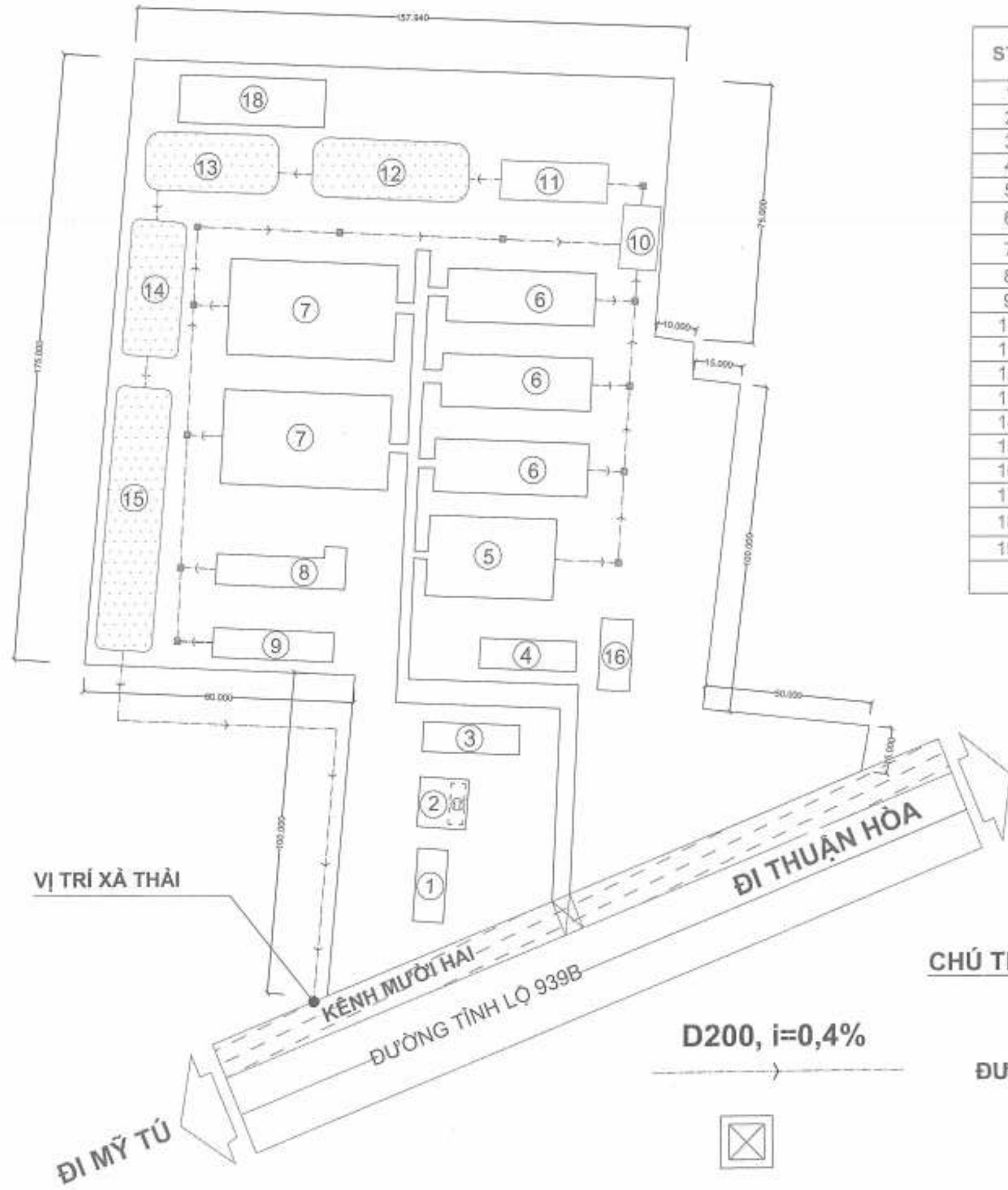
CHỦ ĐẦU TƯ:
HỘ KINH DOANH
HỨA KIM THÀNH

Handwritten signature
Hứa Kim Thành

BẮC



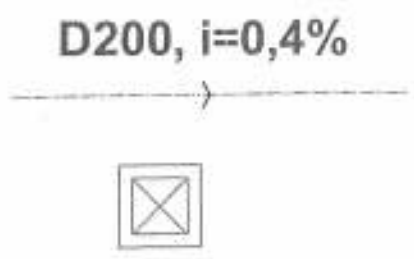
STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Nhà ăn, nhà tập thể	134
2	Khu hành chính	109,6
3	Nhà sát trùng	163,8
4	Kho thức ăn	200
5	Trại heo cai sữa	3.160
6	Trại heo đẻ (3 trại)	2.280
7	Nhà mang thai (2 nhà)	2.791,1
8	Trại heo nọc	207
9	Trại heo cách ly	210
10	Hồ CT	12
11	Hầm Biogas	140
12	Ao sinh học 1	1.000
13	Ao sinh học 2	300
14	Ao sinh học 3	300
15	Ao sinh học 4	1.260
16	Kho chứa phân heo	70,4
17	Kho chứa CTNH	20
18	Khu tiêu hủy xác heo chết	20
19	Đường nội bộ	27.726,8
Tổng		39.804,7



CHÚ THÍCH

ĐƯỜNG ống THU GOM NƯỚC THẢI

HÓ GA THU GOM NƯỚC THẢI

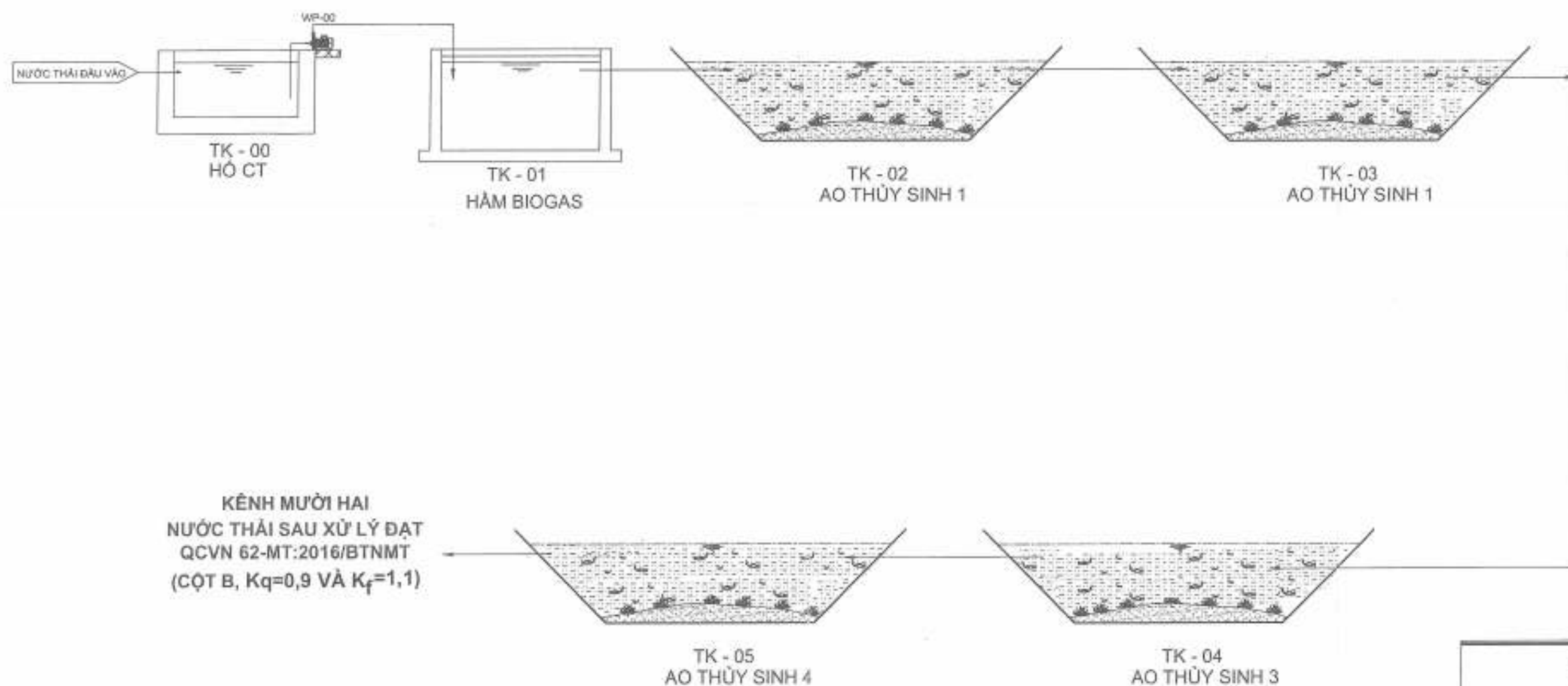


CÔNG TRÌNH
TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN HỨA KIM THÀNH

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ THU GOM, THOÁT NƯỚC THẢI

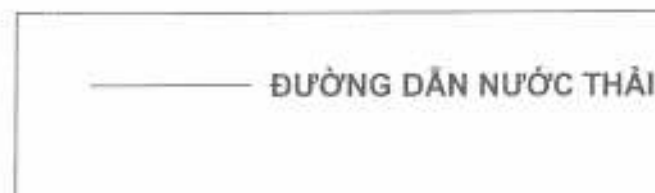
CHỦ ĐẦU TƯ:
HỘ KINH DOANH HỨA KIM THÀNH

[Signature]
Hứa Kim Thành

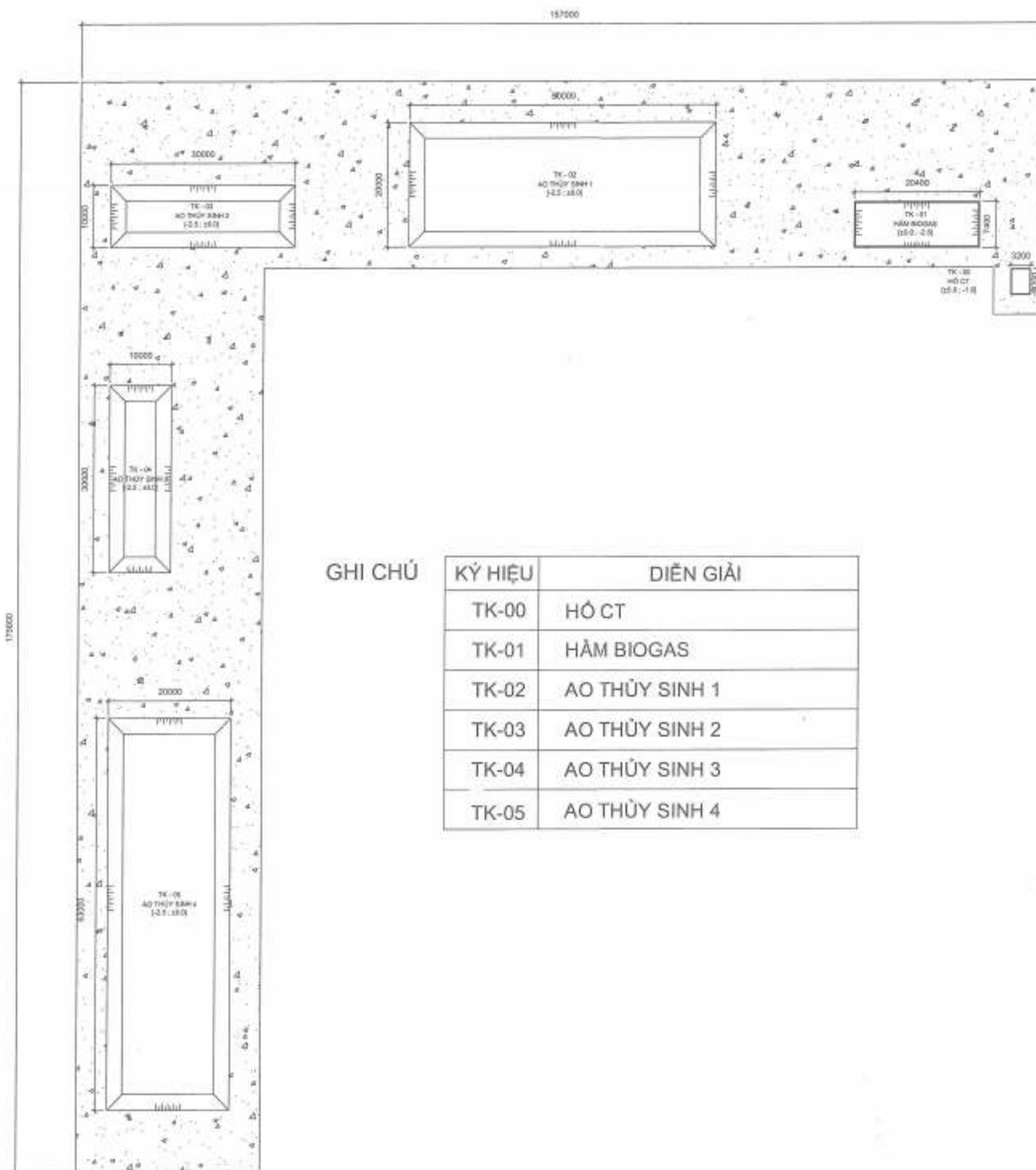


GHI CHÚ

KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
TK-00	HỒ CT
TK-01	HẦM BIOGAS
TK-02	AO THỦY SINH 1
TK-03	AO THỦY SINH 2
TK-04	AO THỦY SINH 3
TK-05	AO THỦY SINH 4
WP-00	BƠM TRỰC NGANG



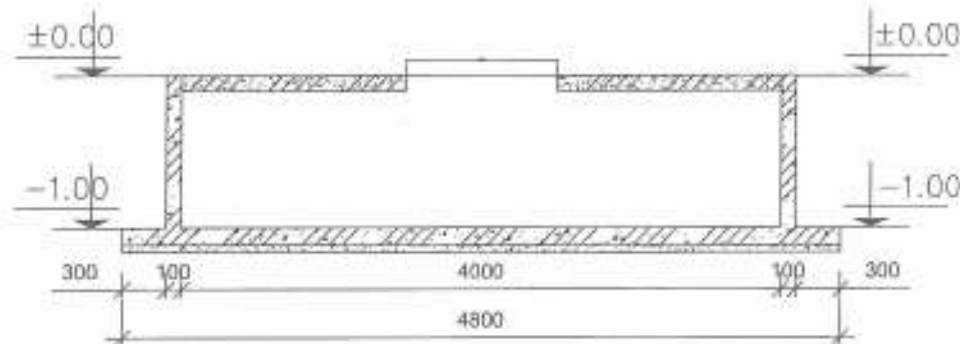
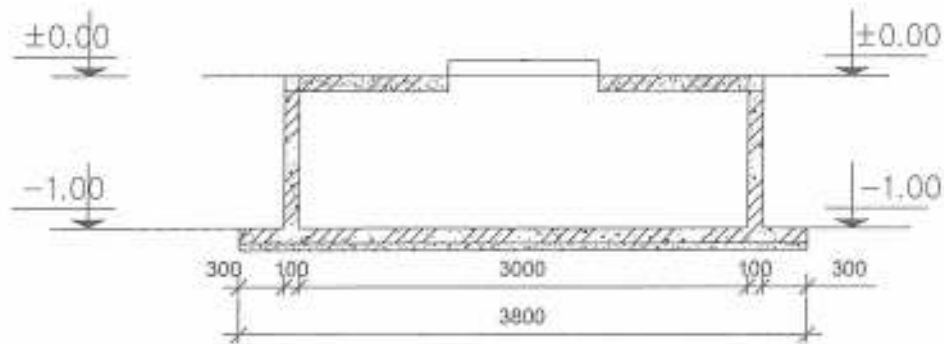
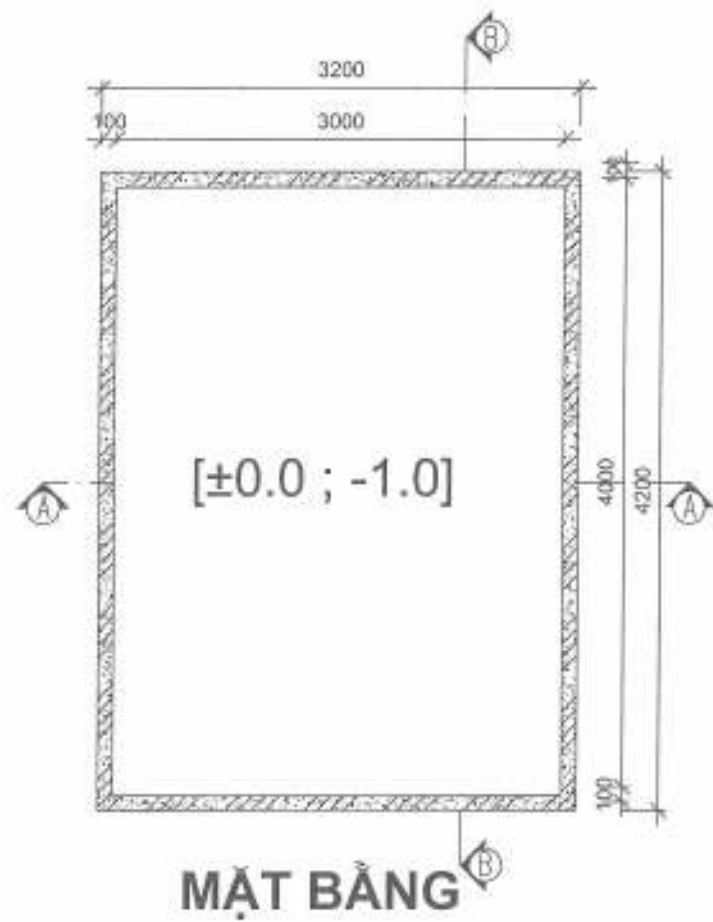
CÔNG TRÌNH TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN HỨA KIM THÀNH
TÊN BẢN VẼ SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CHỦ ĐẦU TƯ: HỘ KINH DOANH HỨA KIM THÀNH

GHI CHÚ

KỶ HIỆU	DIỄN GIẢI
TK-00	HỒ CT
TK-01	HẦM BIOGAS
TK-02	AO THỦY SINH 1
TK-03	AO THỦY SINH 2
TK-04	AO THỦY SINH 3
TK-05	AO THỦY SINH 4

<p>CÔNG TRÌNH TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN HỨA KIM THÀNH</p>
<p>TÊN BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI</p>
<p>CHỦ ĐẦU TƯ: HỘ KINH DOANH HỨA KIM THÀNH</p>

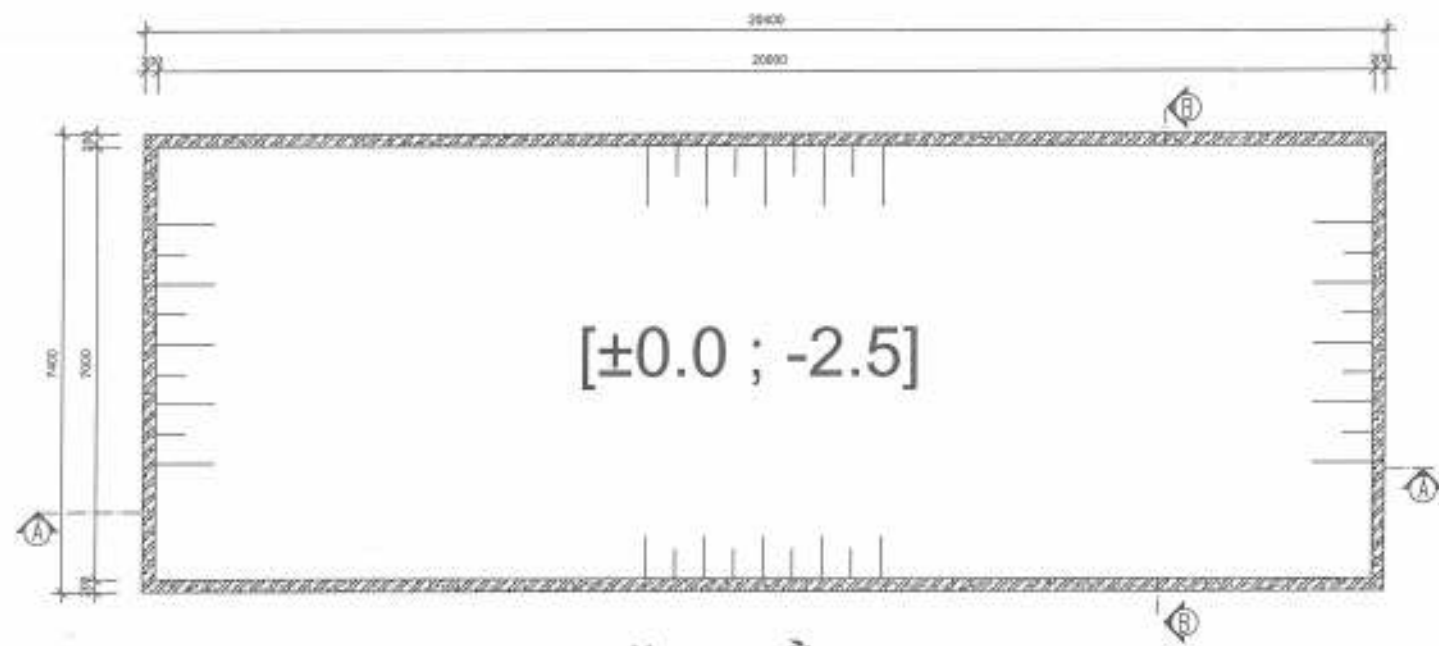



CÔNG TRÌNH
TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN
HỨA KIM THÀNH

TÊN BẢN VẼ
HỒ CT - TK00

CHỦ ĐẦU TƯ:
HỘ KINH DOANH
HỨA KIM THÀNH

Handwritten signature:
Hứa Kim Thành



MẶT BẰNG



MẶT CẮT A-A

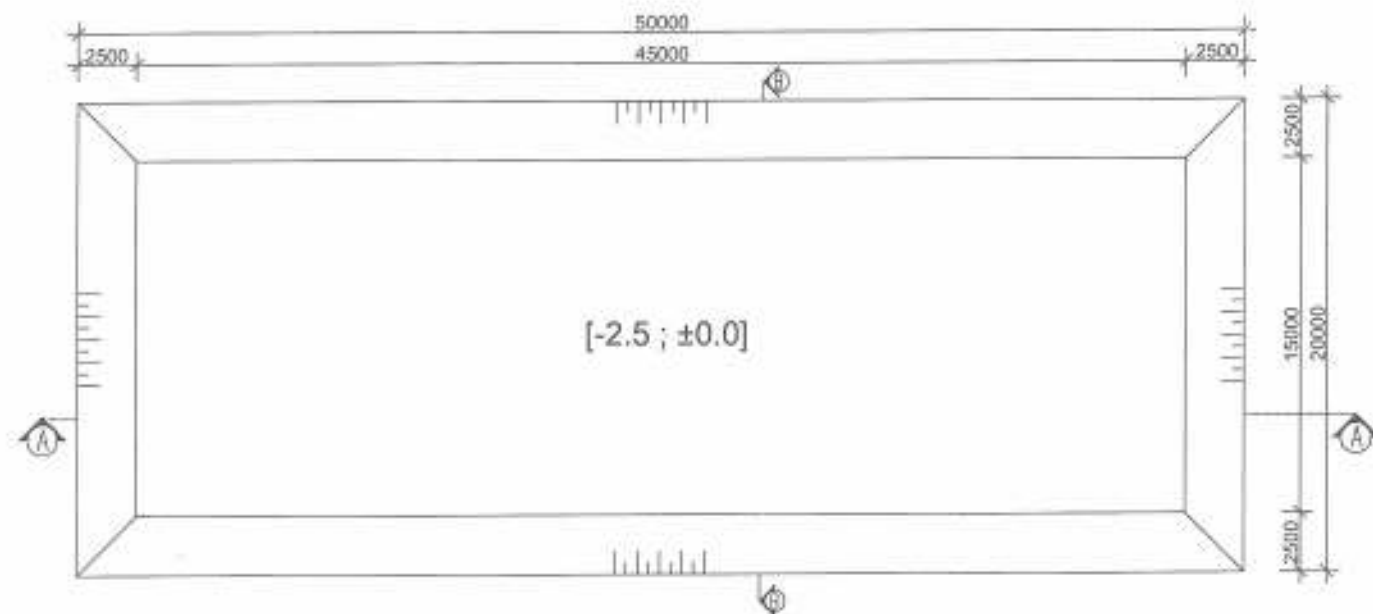
MẶT CẮT B-B

CÔNG TRÌNH
TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN
HỨA KIM THÀNH

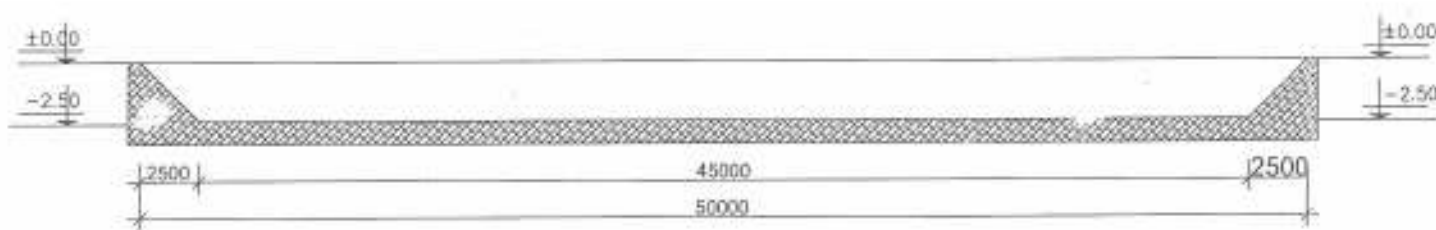
TÊN BẢN VẼ
HẦM BIOGAS - TK01

CHỦ ĐẦU TƯ:
HỘ KINH DOANH
HỨA KIM THÀNH

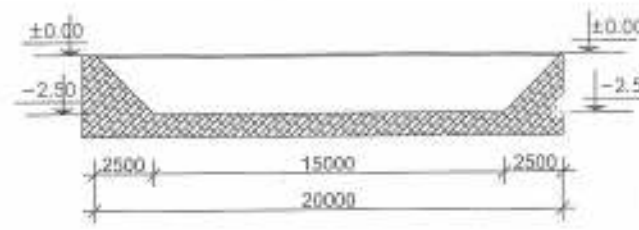
Uthair
Hứa Kim Thành



MẶT BẰNG



MẶT CẮT A-A



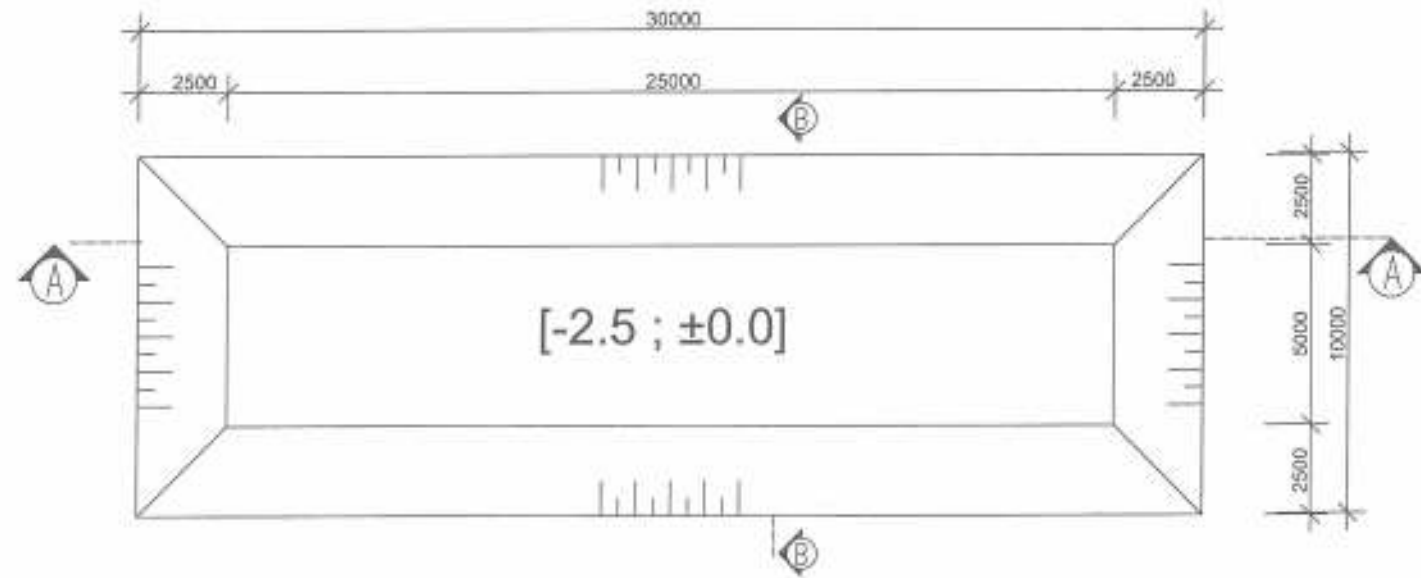
MẶT CẮT B-B

CÔNG TRÌNH
TRẠI CHĂN NUÔI HEO NAI SINH SẢN
HỨA KIM THÀNH

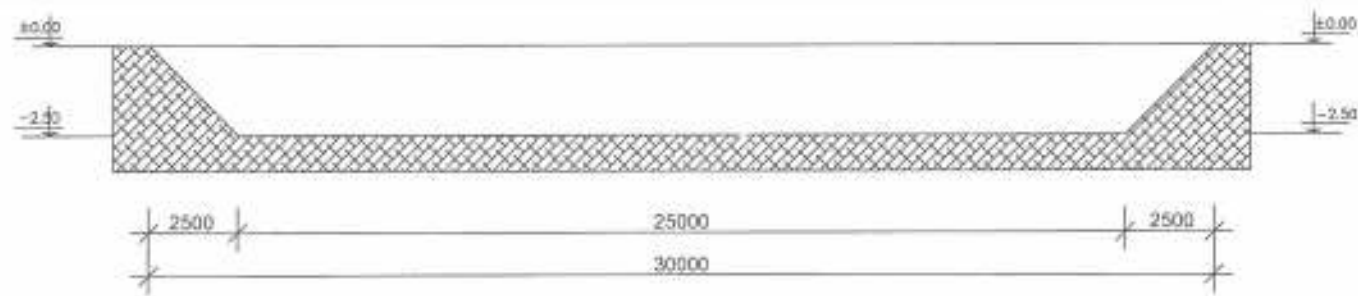
TÊN BẢN VẼ
AO THỦY SINH 1 - TK 02

CHỦ ĐẦU TƯ:
HỘ KINH DOANH
HỨA KIM THÀNH

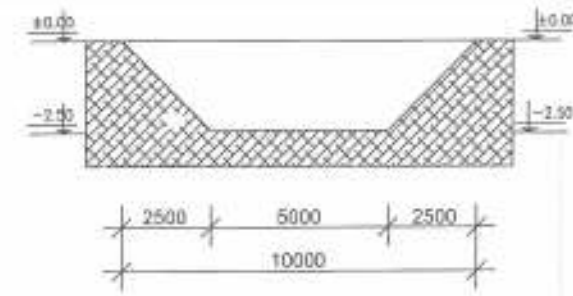
Hứa Kim Thành



MẶT BẰNG



MẶT CẮT A-A



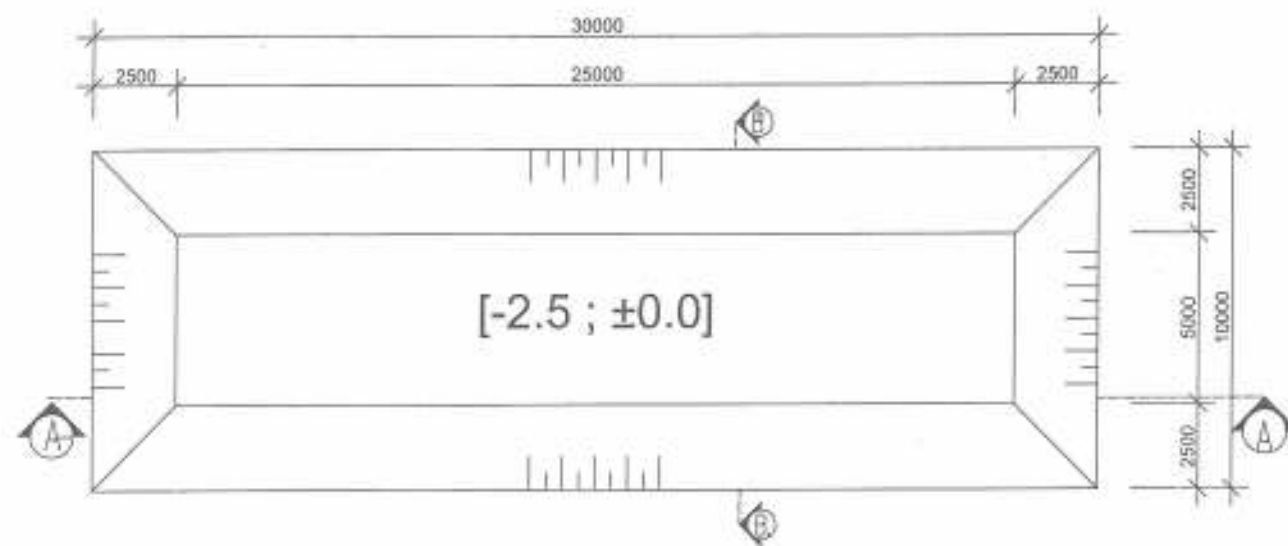
MẶT CẮT B-B

CÔNG TRÌNH
TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN
HỨA KIM THÀNH

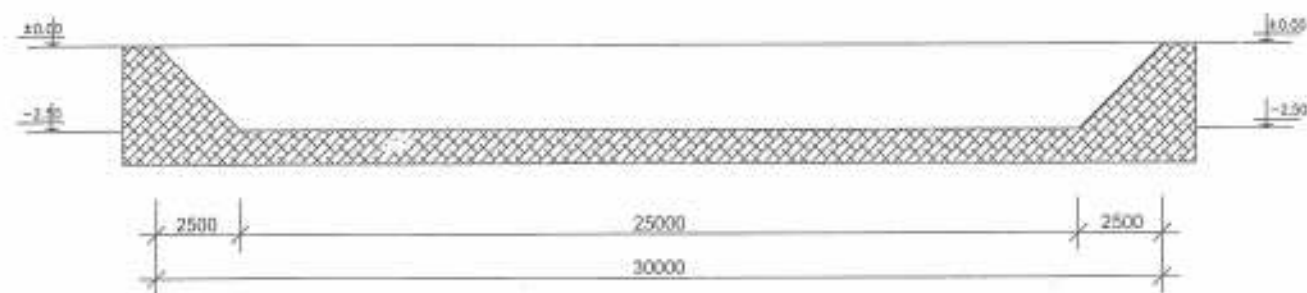
TÊN BẢN VẼ
AO THỦY SINH 2 - TK03

CHỦ ĐẦU TƯ:
HỘ KINH DOANH
HỨA KIM THÀNH

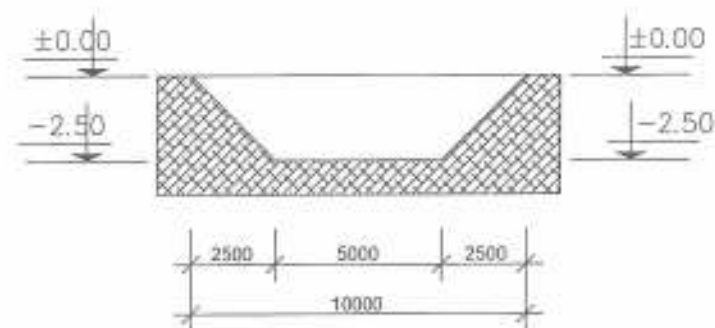
Hứa Kim Thành



MẶT BẰNG



MẶT CẮT A-A



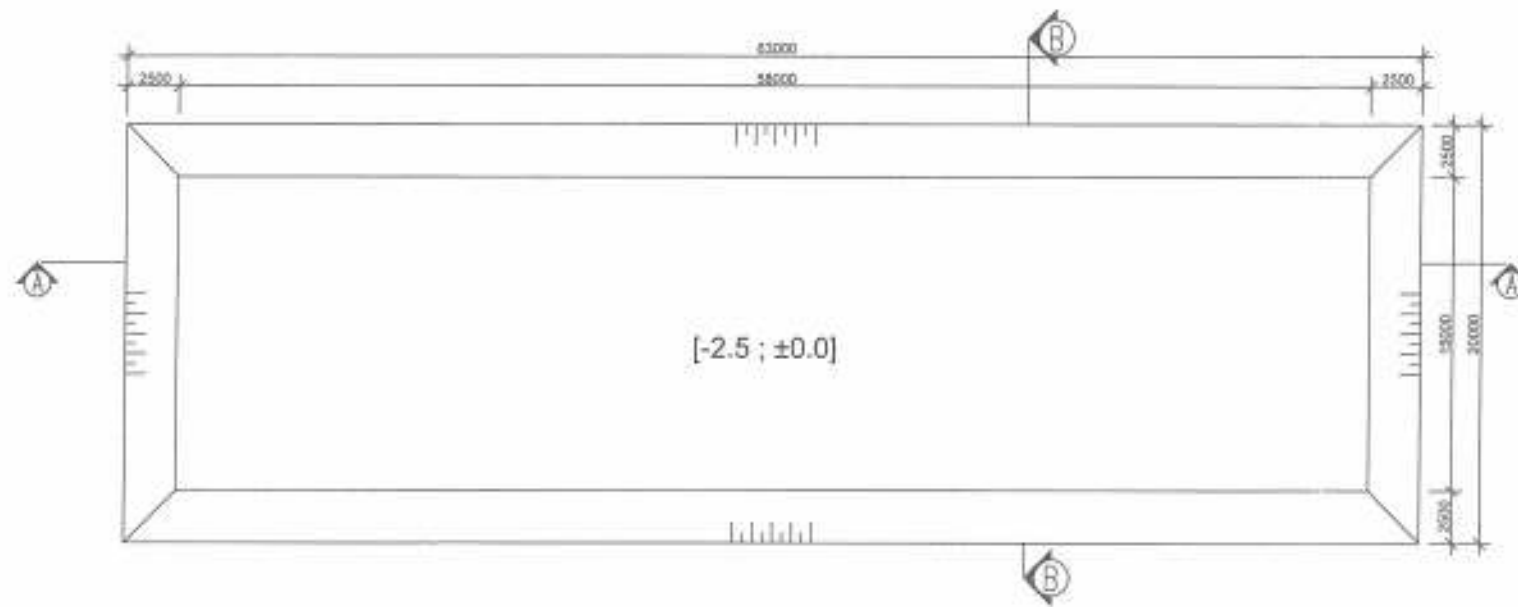
MẶT CẮT B-B

CÔNG TRÌNH
TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN
HỨA KIM THÀNH

TÊN BẢN VẼ
AO THỦY SINH 3 - TK04

CHỦ ĐẦU TƯ:
HỘ KINH DOANH
HỨA KIM THÀNH

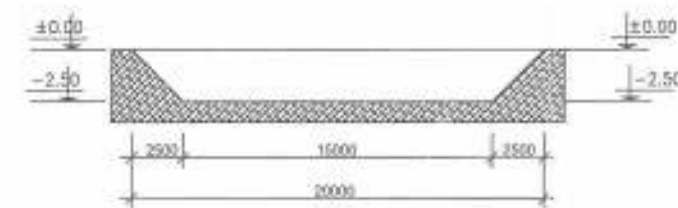
Uhuat
Hứa Kim Thành



MẶT BẰNG



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B

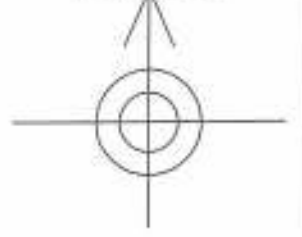
CÔNG TRÌNH
TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN
HỨA KIM THÀNH

TÊN BẢN VẼ
AO THỦY SINH 4 - TK05

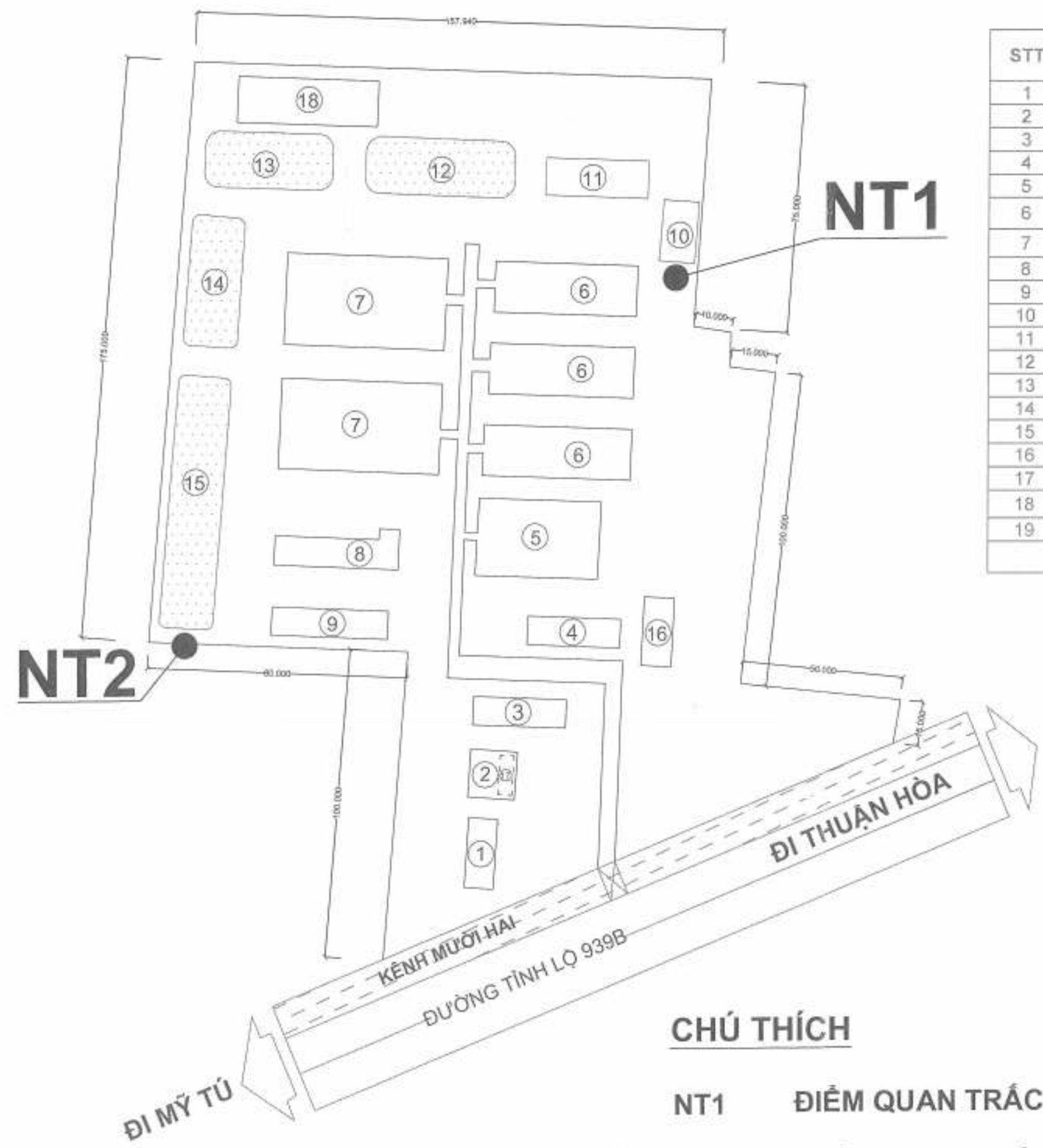
CHỦ ĐẦU TƯ:
HỘ KINH DOANH
HỨA KIM THÀNH

Nguyễn Văn Thành
HỨA KIM THÀNH

BẮC



STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Nhà ăn, nhà tập thể	134
2	Khu hành chính	109,6
3	Nhà sát trùng	163,8
4	Kho thức ăn	200
5	Trại heo cai sữa	3.160
6	Trại heo đẻ (3 trại)	2.280
7	Nhà mang thai (2 nhà)	2.791,1
8	Trại heo nọc	207
9	Trại heo cách ly	210
10	Hồ CT	12
11	Hầm Biogas	140
12	Ao sinh học 1	1.000
13	Ao sinh học 2	300
14	Ao sinh học 3	300
15	Ao sinh học 4	1.260
16	Kho chứa phân heo	70,4
17	Kho chứa CTNH	20
18	Khu thiêu hủy xác heo chết	20
19	Đường nội bộ	27.726,8
Tổng		39.804,7



CHÚ THÍCH

- NT1 ĐIỂM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO
- NT2 ĐIỂM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI ĐẦU RA

CÔNG TRÌNH
TRẠI CHĂN NUÔI HEO NÁI SINH SẢN
HỮA KIM THÀNH

TÊN BẢN VẼ
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC
GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ:
HỘ KINH DOANH
HỮA KIM THÀNH

Hứa Kim Thành